

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Phạm Thùy Trang

Giảng viên hướng dẫn: Ks. Lê Đình Mạnh

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIẾN TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH TẠI CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ CÔNG TY
CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : Phạm Thùy Trang

Giảng viên hướng dẫn: Ks. Lê Đình Mạnh

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phạm Thùy Trang

Mã SV:1112402033

Lớp: QT1501N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại chi
nhánh Cảng Chùa Vẽ - Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - Phần 1: Cơ sở lý luận về tình hình tài chính doanh nghiệp
 - Phần 2: Phân tích tình hình tài chính của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
 - Phần 3: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - Bảng cân đối kế toán giai đoạn 2014-2015
 - Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2014-2015
 - Bảng báo cáo tổng hợp chi phí quản lý doanh nghiệp giai đoạn 2014-2015
 - Bảng thống kê phương tiện thiết bị năm 2015

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Lê Đình Mạnh

Học hàm, học vị: Kỹ sư

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 18 tháng 4 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 09 tháng 7 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2016

Hiệu trưởng

GS.TS.NGUT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU

PHẦN 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 1

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp	1
<i>1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp</i>	1
<i>1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp</i>	1
<i>1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp</i>	1
<i>1.1.4. Các chức năng tài chính của doanh nghiệp</i>	2
1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp	4
<i>1.2.1. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp</i>	4
<i>1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp</i>	5
<i>1.2.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp</i>	5
1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp	6
<i>1.3.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp</i>	6
<i>1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp</i>	6
1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp	7
<i>1.4.1. Hệ thống Báo cáo tài chính</i>	7
<i>1.4.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp</i>	8
<i>1.4.2.1. Phương pháp so sánh</i>	8
<i>1.4.2.2. Phương pháp tỷ lệ</i>	10
<i>1.4.2.3. Phương pháp phân tích Dupont</i>	10
1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp	11
<i>1.5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp</i>	11
<i>1.5.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán</i>	11
<i>1.5.1.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua Bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp</i>	15
<i>1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp</i> ...	19
<i>1.5.2.1. Nhóm các chỉ tiêu thanh toán</i>	19

1.5.2.2. Nhóm các chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư	21
1.5.2.3. Chỉ số hoạt động	23
1.5.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời.....	25
1.5.3. Phân tích phương trình Dupont	26
PHẦN 2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ.....	29
2.1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng.....	29
2.1.1. Giới thiệu chung về Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	29
2.1.2. Ngành nghề kinh doanh.....	29
2.1.3. Quá trình hình thành và phát triển Cảng Hải Phòng	29
2.1.4. Giới thiệu chung về Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.....	30
2.1.5. Quá trình hình thành và phát triển Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.	31
2.1.6. Chức năng, nhiệm vụ của Chi nhánh trong giai đoạn hiện nay	31
2.1.6.1. Chức năng	32
2.1.6.2. Nhiệm vụ.....	32
2.1.7. Cơ cấu tổ chức của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.....	32
2.1.7.1. Cơ cấu tổ chức.....	32
2.1.7.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban.....	34
2.1.8. Những thuận lợi và khó khăn của Chi nhánh	37
2.1.8.1. Thuận lợi	37
2.1.8.2. Khó khăn.....	38
2.1.9. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	39
2.1.9.1. Sản phẩm của Chi nhánh	39
2.1.9.2. Hệ thống cơ sở vật của Chi nhánh Cảng Chùa Vễ	39
2.1.9.3. Sản lượng sản phẩm, doanh thu của Chi nhánh	41
2.2. Phân tích tình hình tài chính của Chi nhánh Cảng Chùa Vễ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	43
2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của Chi nhánh qua Bảng cân đối kế toán	43

2.2.1.1.	<i>Phân tích cơ cấu tài sản của Chi nhánh</i>	45
2.2.1.2.	<i>Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Chi nhánh</i>	49
2.2.2.	<i>Phân tích và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ</i>	51
2.2.3.	<i>Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Chi nhánh</i> ...	52
2.2.3.1.	<i>Các hệ số khả năng thanh toán</i>	53
2.2.3.2.	<i>Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư</i>	56
2.2.3.3.	<i>Phân tích các chỉ số về hoạt động</i>	62
2.2.3.4.	<i>Phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời</i>	66
2.2.4.	<i>Phân tích phương trình Dupont</i>	68
2.2.4.1.	<i>Phân tích ROA</i>	68
2.2.4.2.	<i>Phân tích ROE</i>	68

PHẦN 3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VỄ

3.1.	Đánh giá chung tình hình tài chính tại Chi nhánh Cảng Chùa Vễ	71
3.1.1.	<i>Ưu điểm</i>	71
3.1.2.	<i>Nhược điểm</i>	71
3.2.	Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	72
3.2.1.	<i>Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc mới, thiết bị hiện đại</i>	72
3.2.2.	<i>Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cổ đông, nhà đầu tư</i>	72
3.3.	Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Chi nhánh Cảng Chùa Vễ	73
3.3.1.	<i>Biện pháp 1: Sử dụng hợp lý chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	73
3.3.1.1.	<i>Cơ sở thực hiện biện pháp</i>	73
3.3.1.2.	<i>Mục đích của biện pháp</i>	76
3.3.1.3.	<i>Nội dung của biện pháp</i>	76
3.3.1.4.	<i>Kết quả thực hiện</i>	77

3.3.2. Biện pháp 2: Thanh lý một số tài sản đã cũ hoặc không còn phù hợp yêu cầu sử dụng của quá trình kinh doanh	79
3.3.2.1. Cơ sở thực hiện biện pháp	79
3.3.2.2. Mục đích của biện pháp	79
3.3.2.3. Nội dung của biện pháp	80
3.3.2.4. Kết quả thực hiện	88
3.4. Một số kiến nghị về tài chính của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ	91
KẾT LUẬN	92
PHỤ LỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT	93
PHỤ LỤC BẢNG BIỂU, BIỂU ĐỒ	93
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	95

LỜI MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh kinh tế hiện nay, quản trị tài chính đối với các doanh nghiệp rất quan trọng. Bởi vì, muốn doanh nghiệp của mình tồn tại và phát triển doanh nghiệp cần nhanh chóng đổi mới, trong đó đổi mới về quản lý tài chính là một trong các vấn đề được quan tâm hàng đầu và có ảnh hưởng trực tiếp đến sự sống còn của doanh nghiệp Việt Nam. Bởi lẽ, để hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả thì nhà quản lý cần phải nhanh chóng nắm bắt những tín hiệu của thị trường, xác định đúng nhu cầu về vốn, tìm kiếm và huy động nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu kịp thời, sử dụng vốn hợp lý, để đạt hiệu quả cao nhất. Muốn vậy, các doanh nghiệp cần nắm được những nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính sẽ giúp nhà quản lý doanh nghiệp thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, từ đó có thể nhận ra mặt mạnh, mặt yếu của doanh nghiệp nhằm làm căn cứ để hoạch định phương án hành động phù hợp cho tương lai và đồng thời đề xuất giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính giúp nâng cao chất lượng doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tốt nghiệp tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng, em quyết định chọn đề tài **“Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng”**. Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu các báo cáo tài chính qua các năm: 2014, 2015 để thấy được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn và tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Chi nhánh. Kết cấu của khóa luận gồm 3 phần, cụ thể:

- *Phần 1: Cơ sở lý luận về tình hình tài chính doanh nghiệp.*
- *Phần 2: Phân tích tình hình tài chính của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng.*
- *Phần 3: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng.*

Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu có hạn nên không tránh khỏi những sai sót trong khóa luận. Em mong muốn nhận được sự góp ý của thầy cô giáo, các cán bộ công nhân viên trong Công ty để tăng cường công tác quản lý tài chính nói chung và Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ nói riêng. Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo Kỹ sư Lê Đình Mạnh, cán bộ công nhân viên Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng, cán bộ công nhân viên Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

Sinh viên

Phạm Thùy Trang

PHẦN 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh nhiều mối quan hệ kinh tế. Song song với những quan hệ kinh tế thể hiện một cách trực tiếp là các quan hệ kinh tế thông qua tuần hoàn luân chuyển vốn, gắn với việc hình thành và sử dụng vốn tiền tệ. Các quan hệ kinh tế này phụ thuộc phạm trù tài chính và trở thành công cụ quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh gắn liền với việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ ở các doanh nghiệp để phục vụ và giám đốc quá trình sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là các mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa của các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ thuộc hoạt động tài chính doanh nghiệp.

1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp trong một môi trường kinh tế xã hội có thể thấy quan hệ tài chính của doanh nghiệp hết sức phong phú và đa dạng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và Nhà nước

Đây là mối quan hệ phát sinh khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước như nộp các khoản thuế, lệ phí... vào ngân sách Nhà nước. Hay quan hệ này còn được biểu hiện thông qua việc Nhà nước cấp vốn cho

doanh nghiệp hoạt động. hỗ trợ doanh nghiệp về kỹ thuật, cơ sở vật chất, đào tạo con người...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường tài chính

Quan hệ này được thể hiện thông qua việc doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ. Trên thị trường tài chính, doanh nghiệp có thể vay ngắn hạn để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn, có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu để đáp ứng nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp phải trả lãi vay và vốn vay, trả lãi cổ phần cho các nhà tài trợ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi tiền vào ngân hàng, đầu tư chứng khoán bằng số tiền tạm thời chưa sử dụng.

- Quan hệ giữa doanh nghiệp và thị trường khác

Trong nền kinh tế, doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp khác trên thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường sức lao động. Đây là thị trường mà tại đó doanh nghiệp tiến hành mua sắm máy móc, thiết bị, nhà xưởng, tìm kiếm lao động... Điều quan trọng là thông qua thị trường, doanh nghiệp có thể xác định nhu cầu hàng hóa, dịch vụ cần thiết cung ứng. Trên cơ sở đó doanh nghiệp hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.

- Quan hệ nội bộ doanh nghiệp

Đây là quan hệ giữa các bộ phận sản xuất – kinh doanh, giữa các cổ đông và người quản lý, giữa cổ đông và chủ nợ, giữa quyền sử dụng vốn và quyền sở hữu vốn. Các mối quan hệ này được thể hiện thông qua hàng loạt các chính sách của doanh nghiệp như: chính sách cổ tức (phân phối thu nhập), chính sách đầu tư, chính sách về cơ cấu vốn, chi phí,...

1.1.4. Các chức năng tài chính của doanh nghiệp

Bản chất tài chính quyết định các chức năng tài chính. Chức năng tài chính là những thuộc tính khách quan, là khả năng bên trong của phạm trù tài chính.

- Tổ chức vốn và luân chuyển vốn

Một trong những điều kiện đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động thường xuyên, liên tục là phải có đầy đủ vốn để thỏa mãn các nhu cầu chi tiêu cần thiết

cho quá trình sản xuất kinh doanh. Song, do sự vận động của vật tư, hàng hóa và tiền tệ thường không khớp nhau về thời gian nên giữa nhu cầu và khả năng về vốn tiền tệ thường không cân đối nhau. Vì vậy, đảm bảo đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh là vấn đề quan trọng, đòi hỏi phải tổ chức vốn.

Thực hiện tốt chức năng tổ chức của tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng đối với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là dùng một số vốn ít nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

- Phân phối thu nhập bằng tiền

Sau một thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp có được thu nhập bằng tiền. Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục cần thiết phải phân phối số thu nhập này.

Thực chất đó là quá trình hình thành các khoản thu nhập bằng tiền, bù đắp chi phí (chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất lưu thông,...) phân phối tích lũy tiền tệ đạt được thông qua sự vận động và sử dụng các quỹ tiền tệ ở doanh nghiệp. Việc thực hiện tốt chức năng này có ý nghĩa quan trọng :

- Đảm bảo bù đắp những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguồn vốn cho quá trình kinh doanh được liên tục.
- Phát huy được vai trò của đòn bẩy tài chính doanh nghiệp. Kết hợp đúng đắn giữa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên, thúc đẩy doanh nghiệp và công nhân viên quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Giám đốc (Kiểm tra)

Tổ chức vốn, phân phối thu nhập và tích lũy tiền tệ đòi hỏi phải có sự giám đốc, kiểm tra.

Giám đốc của tài chính doanh nghiệp là loại giám đốc toàn diện, thường xuyên và có hiệu quả cao, không những giúp doanh nghiệp thấy rõ được tiến trình hoạt động của doanh nghiệp mà còn giúp thấy rõ hiệu quả kinh tế do những hoạt động đó mang lại. Bởi vì hầu hết các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều được thể hiện qua các chỉ tiêu tiền tệ. Từ đó, thông qua tình hình quản lý và

sử dụng vốn, chi phí dịch vụ, các loại quỹ, các khoản tiền thu, thanh toán với cán bộ công nhân, với các đơn vị kinh tế khác, với Nhà nước,... mà phát hiện chỗ mạnh, chỗ yếu từ đó có biện pháp tác động thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến các hoạt động tổ chức quản lý kinh doanh sản xuất nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

Ba chức năng của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau. Thực hiện chức năng quản lý vốn và chức năng phân phối tiến hành đồng thời với chức năng giám đốc. Quá trình giám đốc, kiểm tra tiến hành tốt thì quá trình tổ chức phân phối vốn mới được thực hiện tốt. Ngược lại, việc tổ chức vốn và phân phối tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chức năng giám đốc.

1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối ưu hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

Các quyết định tài chính chủ yếu của Công ty:

- Quyết định đầu tư: là loại quyết định liên quan đến tổng giá trị tài sản, giá trị từng bộ phận tài sản cần có và mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp. Quyết định đầu tư gắn liền với phía bên trái bảng cân đối tài sản. Cụ thể, có thể liệt kê một số loại quyết định đầu tư như: quyết định đầu tư tài sản lưu động, quyết định đầu tư tài sản cố định, quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định.
- Quyết định nguồn vốn: nếu quyết định đầu tư liên quan đến bên trái thì quyết định nguồn vốn liên quan đến bên phải bảng cân đối tài sản. Nó gắn liền với việc quyết định nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp việc

mau sắm tài sản. Ngoài ra, quyết định nguồn vốn còn xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận để tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Một số quyết định về nguồn vốn: quyết định huy động nguồn vốn ngắn hạn, quyết định huy động nguồn vốn dài hạn, quyết định quan hệ cơ cấu giữa nợ và vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), quyết định vay để mua hay thuê tài sản.

- Quyết định phân chia cổ tức (hay chính sách cổ tức của Công ty). Trong loại quyết định này, giám đốc tài chính sẽ phải lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay giữ lại để tái đầu tư. Ngoài ra, giám đốc tài chính còn phải quyết định xem Công ty nên theo đuổi một chính sách cổ tức như thế nào và liệu chính sách cổ tức đó có tác động gì đến giá trị Công ty hay giá cổ phiếu trên thị trường hay không.
- Các quyết định khác: ngoài ba loại quyết định chủ yếu trong tài chính Công ty vừa nêu, còn có rất nhiều loại quyết định khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty như: quyết định hình thức chuyển tiền, quyết định phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong hoạt động, quyết định tiền lương hiệu quả,...

1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.

- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi và đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp. thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp.

Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là những đối tác kinh doanh, Nhà nước, người cho vay, cán bộ công nhân viên, Việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm có những thông tin cần thiết cho việc ra quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- Đối với bản thân doanh nghiệp: nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp, mặt khác giúp cho người quản lý có thể kiểm soát kịp thời các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp để khai thác tiềm năng, khắc phục các tồn tại và khó khăn của doanh nghiệp.

- Đối với nhà đầu tư: đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhà đầu tư biết được đồng vốn mình bỏ ra có sinh lời hay không, doanh nghiệp sử dụng vốn đó như thế nào, khả năng rủi ro khi đầu tư có cao không, từ đó nhà đầu tư có quyết định thích hợp về việc cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.
- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước: đây là kênh thông tin cơ bản nhất giúp cơ quan quản lý Nhà nước nắm bắt được tình hình hoạt động của doanh nghiệp, đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp nhất.

Phân tích tài chính mà trọng tâm là phân tích báo cáo tài chính, các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích giúp người sử dụng có thể xem xét từ những góc độ khác nhau, vừa có thể đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp để từ đó nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định đầu tư phù hợp nhất.

1.4. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

1.4.1. Hệ thống Báo cáo tài chính

Có thể nói hệ thống báo cáo tài chính được lập theo khuôn mẫu chế độ hiện hành là tài liệu quan trọng nhất.

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định.

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01 – DN)

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02 – DN)

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu B03 – DN)

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 – DN)

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Ngoài hệ thống báo cáo tài chính ra còn bổ sung thêm một số tài liệu liên quan khác.

1.4.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của Công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó, đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont.

1.4.2.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để áp dụng phương pháp so sánh phải đảm bảo các điều kiện so sánh và kỹ thuật so sánh.

- Điều kiện so sánh: phải có ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu và các đại lượng phải thống nhất với nhau về nội dung, phương pháp tính toán, thời gian và đơn vị đo lường.
- Tiêu thức so sánh: tùy thuộc vào mục đích phân tích, người ta có thể chọn một trong các tiêu thức sau:
 - + So sánh giữa số liệu thực tế kỳ này với kế hoạch để thấy rõ mức độ phân đầu của doanh nghiệp.
 - + So sánh số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi cũng như tốc độ phát triển của doanh nghiệp cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.
 - + So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành hoặc số liệu trung bình của ngành ở một thời điểm để thấy được tình hình của doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.
- Kỹ thuật so sánh:
 - + So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tuyệt đối cho thấy độ lớn của các chỉ tiêu. Hạn chế của so sánh tuyệt đối là không thấy được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu.
 - + So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia giữa tỷ số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu. Phân tích so sánh tương đối cho ta thấy sự thay đổi cả về độ lớn của từng chỉ tiêu, khoản mục đồng thời cho phép liên kết các chỉ tiêu, khoản mục đó lại với nhau để nhận định tổng quát về diễn biến tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- + So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về một số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay tổng thể chung có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo lý thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức sau:

- + So sánh theo chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.
- + So sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

1.4.2.2. Phương pháp tỷ lệ

Ngày nay phương pháp tỷ lệ được sử dụng nhiều nhằm giúp cho việc khai thác và sử dụng các số liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán.
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn.
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động.
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

1.4.2.3. Phương pháp phân tích Dupont

Theo phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn tới hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh

ngiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có quan hệ nhân quả với nhau. Từ đó phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

1.5. Nội dung phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp

1.5.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

- Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (thời điểm lập báo cáo).
- Vai trò: đây là báo cáo có ý nghĩa quan trọng với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu vốn hình thành các tài sản đó.
- Nội dung của bảng cân đối kế toán thể hiện qua các hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp theo từng loại, mục và các chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hóa để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.
- Kế cấu: bảng cân đối kế toán được phân chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối

TỔNG TÀI SẢN = TỔNG NGUỒN VỐN

- Phần tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.
- + Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, qui mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.
- + Xét về mặt pháp lý: số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp.
- Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp

xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng,...) tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

- + Xét về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh qui mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.
- + Xét về mặt pháp lý: đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp,...).

Việc tiến hành phân tích bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau:

- Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu năm cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về qui mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản cụ thể:
 - Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn.
 - Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.
 - Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.
 - Sự biến động của tài sản cố định cho thấy qui mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp.

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	Số tương đối

I. Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền và tương đương tiền						
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Các khoản phải thu ngắn hạn						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản ngắn hạn khác						
II. Tài sản dài hạn						
1. Các khoản phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình						
Tài sản cố định vô hình						
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
4. Tài sản dài hạn khác						
CỘNG TÀI SẢN						

- Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối giữa cuối kỳ và đầu năm. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lý chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao.

Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Số chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tuyệt đối	Số tương đối
I. Nợ phải trả						
1. Nợ ngắn hạn						
2. Nợ dài hạn						
II. Vốn chủ sở hữu						
1. Vốn chủ sở hữu						
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
CỘNG NGUỒN VỐN						

- Xém xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa.

- Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.
- Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Bảng 1.3: Bảng mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

TSLĐ và Đầu tư ngắn hạn		Nợ ngắn hạn	
Năm 2014		Năm 2014	
Năm 2015		Năm 2015	
TSCĐ và Đầu tư dài hạn		Nợ dài hạn + Vốn CSH	
Năm 2014		Năm 2014	
Năm 2015		Năm 2015	

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

1.5.1.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp qua Bảng Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- Khái niệm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các

hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

- Nội dung và kết cấu:

+ Phần 1: Lãi, lỗ

Phản ánh tình hình, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày số liệu của kỳ trước (để so sánh) và số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

+ Phần 2: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo luật định như các khoản thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và các khoản phải nộp khác.

+ Phần 3: Thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT được hoàn lại, thuế GTGT được giảm, thuế GTGT hàng bán nội địa.

Phản ánh số thuế GTGT được khấu trừ, đã khấu trừ; thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn, còn được hoàn; thuế GTGT được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ; thuế GTGT bán hàng nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

- Phân tích tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động

Lợi nhuận từ loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả từng loại hoạt động. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động trong tổng số các hoạt động của doanh nghiệp.

Bảng 1.4: Bảng phân tích kết cấu chi phí, doanh thu và lợi nhuận

Chỉ tiêu	Thu nhập		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Hoạt động SXKD						
Các hoạt động khác						
Cộng						

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

Để kiểm soát các hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, cần xem xét tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh. Khi phân tích cần tách ra và so sánh mức và tỷ lệ biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trong từng chỉ tiêu, để từ đó thấy được tình hình biến động cụ thể của từng chỉ tiêu liên quan đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, để biết được hiệu quả kinh doanh cũng cần so sánh chúng với doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc), kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp so với các kỳ trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp khác là cao hay thấp.

Bảng 1.5: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

CHỈ TIÊU	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm		Theo qui mô chung	
			Số tiền	%	Đầu năm (%)	Cuối năm (%)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp DV						
2.Các khoản giảm trừ doanh thu						
3.DTT về bán hàng và cung cấp DV						
4.Giá vốn hàng bán						
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV						
6.Doanh thu hoạt động tài chính						
7.Chi phí tài chính						
<i>Chi phí lãi vay</i>						
8.Chi phí bán hàng						
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp						
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD						
11.Thu nhập khác						
12.Chi phí khác						
13.Lợi nhuận khác						
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành						
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17.Lợi nhuận sau thuế						

TNDN						
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Việc sử dụng báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết, tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

1.5.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính.

1.5.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu có được nhiều sự quan tâm của đối tượng như nhà đầu tư, các nhà cung ứng, các chủ nợ... họ quan tâm xem liệu doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ hay không.

Tình hình và khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý thấy được các khoản nợ tới hạn cũng như khả năng chi trả của doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn nguồn thanh toán cho chúng.

- Hệ số thanh toán tổng quát (H1)

Phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản hiện nay mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ. Cho biết năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kinh doanh, cho biết một đồng đi vay có mấy đồng đảm bảo.

$$\text{Khả năng thanh toán (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu $H1 > 1$ chứng tỏ tổng tài sản của doanh nghiệp đủ để thanh toán các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay.

Nếu $H1 < 1$ báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

- Hệ số thanh toán hiện thời (H2)

Phản ánh mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền.

Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H2)} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tùy vào ngành nghề kinh doanh mà hệ số này có giá trị khác nhau. Ngành nghề nào mà tài sản lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại. Tuy nhiên, khi hệ số này có giá trị quá cao thì có nghĩa là doanh nghiệp đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động hay đơn giản là việc quản trị tài sản lưu động của doanh nghiệp không hiệu quả bởi có quá nhiều tiền mặt nhà rỗi hay có quá nhiều nợ phải đòi... Do đó có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Khả năng thanh toán nhanh (H3)

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản hiện có thì vật tư hàng hóa tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó có khả năng thanh toán kém nhất. Vì vậy, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào

việc phải bán các loại vật tư, hàng hóa. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Ngoài ra, tài sản dùng để thanh toán nhanh còn được xác định là tiền và các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản có thể chuyển đổi nhanh, bất kỳ lúc nào thành một lượng tiền biết trước (chứng khoán ngắn hạn, thương phiếu, nợ phải thu ngắn hạn... có khả năng thanh khoản cao). Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh (gần như tức thời) các khoản nợ được xác định như sau:

$$\begin{aligned} & \text{Khả năng thanh toán nhanh (Tức thời)} \\ & = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \end{aligned}$$

- Hệ số thanh toán lãi vay (H4)

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào. Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (H4)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có bù đắp tiền lãi vay hay không.

1.5.2.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu) nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

- Hệ số nợ (Hv)

Chỉ tiêu tài chính này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

- Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ (Hc)} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh riêng có của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản nợ này.

- Tỷ suất đầu tư

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Công thức của tỷ suất đầu tư được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

- Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn.

$$\text{Tỷ suất tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

1.5.2.3. Chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đánh giá một cách khái quát hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các loại tài sản khác nhau.

- Số vòng quay hàng tồn kho

Vòng quay hàng tồn kho là quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu bán hàng thuần (hoặc giá vốn hàng bán) với trị giá bình quân hàng tồn kho trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân lưu chuyển trong kỳ. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần (giá vốn hàng bán)}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

Từ việc xác định số vòng quay hàng tồn kho ta có thể tính được số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

- Vòng quay các khoản phải thu

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm và được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

- Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu (số ngày của 1 vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu nói lên khả năng thu hồi vốn nhanh hay chậm trong quá trình thanh toán. Hệ số này trên nguyên tắc càng thấp càng tốt. Tuy nhiên, còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng,...

- Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm như vậy, thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

- Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, vì thế hiệu quả sử dụng vốn cố định sẽ được thể hiện qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

- Vòng quay tổng tài sản

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ số này đo lường hiệu quả sử dụng tài sản nói chung mà không phân biệt đó là tài sản cố định hay tài sản lưu động. Chỉ tiêu này phản ánh tổng tài sản của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đầu tư là bao nhiêu. Nói chung vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng càng cao.

1.5.2.4. Các chỉ tiêu sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả sinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA)

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA)} \\ = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100 \end{aligned}$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

- Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn CSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100$$

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp ấy. Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần.

1.5.3. Phân tích phương trình Dupont

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành từng bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả kinh doanh sau cùng. Kỹ thuật này thường sử dụng bởi các nhà quản lý trong nội bộ công ty để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào hai phương trình căn bản dưới đây:

- Công thức Dupont thứ nhất

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \end{aligned}$$

Phương trình này cho thấy lãi ròng trên tổng tài sản phụ thuộc vào hai nhân tố: thu nhập doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu, một đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu.

Sau khi phân tích ta sẽ xác định chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp hoặc số lượng hàng hóa bán ra không đủ lớn để tạo ra lợi nhuận hoặc lợi nhuận thuần trên mỗi đồng doanh thu quá thấp.

- Có hai hướng để tăng ROA: tăng ROS hoặc vòng quay tổng tài sản

- + Muốn tăng ROS: cần phấn đấu tăng lãi ròng bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán.
- + Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phấn đấu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng.
- **Đẳng thức Dupont thứ hai:**

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \end{aligned}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao, ngược lại nếu doanh nghiệp thua lỗ thì sẽ thua lỗ nặng.

- Có hai hướng để tăng ROE: tăng ROA hoặc tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu.
- + Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất.
- + Muốn tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu cần phấn đấu giảm vốn chủ sở hữu. Đẳng thức này cho thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao. Tuy nhiên, khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro cũng tăng.
- **Đẳng thức Dupont tổng hợp**

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay Tổng tài sản} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn CSH}} \end{aligned}$$

- ROE phụ thuộc vào ba nhân tố: ROS, ROA và tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu. Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều nhau đối với ROE.
- Phân tích đẳng thức Dupont là xác định ảnh hưởng của ba nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân làm tăng, giảm tỷ số này.

- Việc phân tích ảnh hưởng này được tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

PHẦN 2

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VẼ- CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

2.1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

2.1.1. Giới thiệu chung về Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng.
- Tên Tiếng Anh: PORT OF HAI PHONG.
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty Cổ phần.
- Địa chỉ liên hệ: 8A Trần Phú- Máy Tơ- Ngô Quyền- TP. Hải Phòng.
- E-mail: haiphongport@hn.vnn.vn.
- Website: www.haiphongport.com.vn.
- Các chi nhánh thành phần:
 - + Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.
 - + Chi nhánh Cảng Tân Vũ.
 - + Chi nhánh Cảng Bạch Đằng.
 - + Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng.
 - + Công ty TNHH MTV Cảng Hoảng Diệu.
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đình Vũ (Công ty con).
 - + Công ty Cổ phần Lai Dắt và vận tải Cảng Hải Phòng (Công ty con).

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp và vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ và đường thủy nội bộ.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sở hữu đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Sửa chữa thiết bị, vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, giáo dục nghề nghiệp, hoạt động của các trạm xá.

2.1.3. Quá trình hình thành và phát triển Cảng Hải Phòng

Năm 1874, triều đình phong kiến phản động nhà Nguyễn chính thức nộp đất Hải Phòng cho thực dân Pháp. Năm 1876, thực dân Pháp cấp tốc làm một số cầu nổi. Bến cảng được xây dựng trên bờ phải sông cửa Cẩm cách biển khoảng 4km với quy mô đơn giản, cơ sở vật chất thô sơ, ít ỏi. Ngày 24/11/1929, 500 anh chị em công nhân làm kíp sáng đã tụ họp phản đối một tên cai đánh công nhân đấu tranh đòi nước uống và giành được thắng lợi. Ngày này đã được chọn là “Ngày truyền thống của công nhân Cảng Hải Phòng”. Ngày 13/5/1955, Hải Phòng hoàn toàn được giải phóng, ta tiếp quản Cảng Hải Phòng và Cảng được tu sửa và mở rộng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế quốc dân. Năm 1981, về cơ bản Cảng đã hoàn thành giai đoạn cải tạo và hoàn thiện các bến đáp ứng được nhu cầu xếp dỡ hàng hóa. Đến năm 2001 khả năng thông qua của Cảng đạt 7 triệu tấn/năm. Hiện nay Cảng Hải Phòng là cảng có lưu lượng hàng hóa thông qua lớn nhất ở phía Bắc Việt Nam, có hệ thống thiết bị hiện đại và cơ sở hạ tầng đầy đủ, an toàn, phù hợp với phương thức vận tải, thương mại quốc tế. , Cảng Hải Phòng luôn đóng vai trò là "Cửa khẩu" giao lưu quan trọng nhất của phía Bắc đất nước. Hàng hoá xuất nhập khẩu của 17 tỉnh phía Bắc và hàng quá cảnh của Bắc Lào và Nam Trung Quốc... thông qua Cảng Hải Phòng đã đến với thị trường các nước và ngược lại.

2.1.4. Giới thiệu chung về Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ

- Tên gọi: Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng.
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.
- Sản phẩm chủ yếu: Dịch vụ xếp dỡ Container, dịch vụ xếp dỡ đảo chuyển container, dịch vụ lưu kho bãi, dịch vụ khai thác hàng lẻ (CFS).
- Địa chỉ: Số 5 Đường Chùa Vẽ.
- Điện thoại: 0313.765784.
- Fax: 0313765784.

- Logo



2.1.5. Quá trình hình thành và phát triển Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ được xây dựng từ năm 1977 do yêu cầu nhiệm vụ của Cảng mở rộng để tổ chức sản xuất kinh doanh đa dạng hàng hóa. Bến Cảng nằm ở hữu ngạn sông Cửa Cấm, cách trung tâm Hải Phòng 4km về phía Đông, cách phao số “0” khoảng 20 hải lý. Từ phao số “0” vào Cảng qua luồng Nam Triệu và kênh đào Đình Vũ.

Trước khi ra đời chi nhánh chỉ là 1 bãi bồi phù sa và chỉ có đoạn cầu tàu dài 105m cho thuyền và sà lan cập bến, hàng hóa vận chuyển qua đây chủ yếu là hàng quân sự. Cảng Chùa Vẽ khi mới thành lập gồm 2 khu vực :

- Khu vực 1 (gọi là khu vực chính - khu Chùa Vẽ) xây dựng các phòng ban làm việc, giao dịch, ... nằm ở cạnh ngã ba Bình Hải, giáp với cảng Cấm. Cảng có 350m cầu tàu.
- Khu vực 2 (gọi là bãi Đoạn Xá) nằm cách khu vực 1 khoảng 1000m về phía Đình Vũ, tại đây đất đai rộng nhưng chỉ sử dụng một phần nhỏ 350m cầu tàu và khoảng 15.000 m² bãi.

Vào giữa tháng 6 năm 1995, hai khu vực Chùa Vẽ và Đoạn Xá đã được tách làm hai xí nghiệp riêng. Khu Chùa Vẽ trước kia nay đổi thành Xí nghiệp xếp dỡ Đoạn Xá và khu vực Đoạn Xá cũ nay lấy tên là Xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ.

Sau 2 năm 1995 - 1996 được Bộ giao thông vận tải và Cảng Hải Phòng đầu tư xây dựng phát triển công ty đã thay đổi cơ bản về quy mô. Xây dựng 495m cầu tàu và 150.000m² bãi để khai thác mặt hàng container, xây mới 3.200 m² kho CFS và một số công trình phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Công ty cũng được trang bị một số phương tiện, thiết bị tiên tiến phù hợp với yêu cầu sản xuất.

Tháng 7 năm 2014 Xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ chính thức đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng – Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

2.1.6. Chức năng, nhiệm vụ của Chi nhánh trong giai đoạn hiện nay

2.1.6.1. Chức năng

Trong sự nghiệp xây dựng đất nước và phát triển nền kinh tế quốc dân theo cơ chế thị trường hiện nay thì việc xuất - nhập khẩu hàng hoá là việc làm cần thiết và tất yếu. Thông qua nhiều phương thức vận tải khác nhau như: vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không... Trong các hình thức vận tải trên thì đường thủy là một trong những hình thức đặc biệt quan trọng.

- Cảng là khu vực thu hút và giải toả hàng hoá.
- Thực hiện việc bốc, xếp dỡ hàng hoá.
- Cảng cung cấp các dịch vụ cho tàu như một mắt xích trong dây chuyền.
- Là điểm luân chuyển hàng hoá và hành khách.
- Là nơi tiếp nhận những đầu mối giao thông giữa hệ thống vận tải trong nước và nước ngoài.
- Cơ sở phát triển thương mại thông qua Cảng.

2.1.6.2. Nhiệm vụ

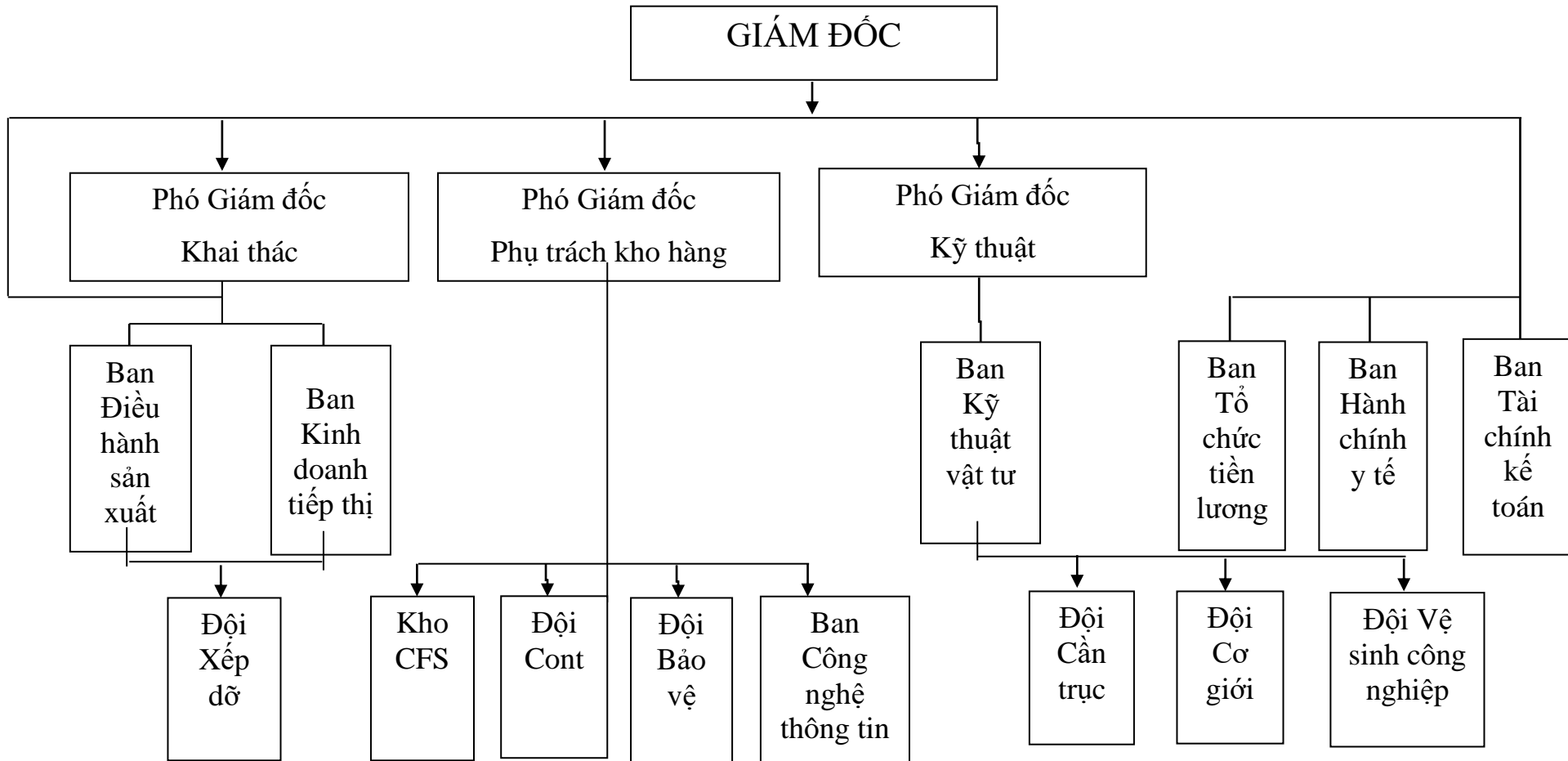
- Kí kết hợp đồng xếp dỡ, giao nhận, bảo quản, lưu kho hàng hoá với chủ hàng.
- Giao hàng xuất khẩu cho phương tiện vận tải và nhận hàng nhập khẩu từ phương tiện vận tải nếu được uỷ thác.
- Kết toán việc giao nhận hàng hoá và lập các chứng từ cần thiết.
- Tiến hành xếp dỡ, vận chuyển, bảo quản, lưu kho hàng hoá.

2.1.7. Cơ cấu tổ chức của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ

2.1.7.1. Cơ cấu tổ chức

Cùng với việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, Chi nhánh đã hoàn thiện bộ máy quản lý nhân sự, quản lý kinh doanh cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh và địa bàn hoạt động của đơn vị mình. Hiện nay, hoạt động và tổ chức của Chi nhánh tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp hiện hành và Điều lệ của Chi nhánh như sau:

Sơ đồ 2.1. Mô hình cơ cấu tổ chức Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ



(Nguồn: Phòng Nhân sự)

Nhìn vào sơ đồ ta có thể nhận thấy bộ máy quản lý của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ được tổ chức theo mô hình quản lý **trực tuyến – chức năng**.

- Ưu điểm: theo mô hình này bộ máy quản lý được chia ra thành các bộ phận có chức năng, nhiệm vụ được quy định rõ ràng cụ thể, như vậy việc truyền thông tin trong nội bộ Chi nhánh, giữa lãnh đạo và nhân viên cấp dưới diễn ra một cách nhanh chóng và chính xác, tránh được sự chông chéo rối loạn góp phần quan trọng trong việc đưa ra các quyết định quản lý hợp lý, kịp thời có hiệu quả.
- Nhược điểm: các phòng ban được tổ chức theo chức năng đa dạng dễ dẫn tới sự chông chéo chức năng, nhiệm vụ, sự phối hợp giữa các phòng ban có thể bị hạn chế bởi tính chất cục bộ. Do vậy, Chi nhánh cần có sự phân công và hiệp tác lao động rõ ràng, cụ thể và minh bạch.

2.1.7.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban

- **Giám đốc Chi nhánh:**

- Là người chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng về hoạt động của Chi nhánh.
- Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Chi nhánh được quy định theo quyết định bổ nhiệm của Tổng Giám đốc công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng và quyết định phê chuẩn quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng- Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ của Hội đồng thành viên.

- **Các phó Giám đốc:**

- Các Phó Giám đốc Chi nhánh giúp Chi nhánh điều hành các hoạt động của Chi nhánh theo phân công và ủy quyền cụ thể của Giám đốc Chi nhánh.
- Phó Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm trước giám đốc Chi nhánh về các phần việc đã được phân công và ủy quyền. Trong trường hợp Giám đốc Chi nhánh vắng mặt tại trụ sở, không thể điều hành trực tiếp các hoạt

động của Chi nhánh, thì Phó Giám đốc thứ nhất là người thay mặt Giám đốc quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm cá nhân về mọi hoạt động của Chi nhánh trong khoảng thời gian này.

- ***Các ban chức năng:***

- Lãnh đạo các ban nghiệp vụ chịu trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho Giám đốc Chi nhánh trong lĩnh vực chuyên môn do bộ phận của mình phụ trách và thực hiện các phần việc khác theo sự phân công của Giám đốc Chi nhánh.

- ***Ban tổ chức tiền lương:***

- Là ban tham mưu giúp Giám đốc trong công tác tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức sản xuất của Chi nhánh; giúp Giám đốc trong lĩnh vực quản lý và giải quyết về những vấn đề của nhân sự.
- Quản lý số lượng, chất lượng lao động và quản lý theo dõi việc sử dụng lao động trong toàn Chi nhánh. Tổ chức triển khai, kiểm tra, kiểm soát thực hiện chế độ chính sách của nhà nước đối với người lao động và ban hành các quy chế về sử dụng lao động, nội quy, quy chế về tiền lương và thu nhập, các chế độ đãi ngộ đối với người lao động đảm bảo đúng quy định pháp luật.

- ***Ban tài chính kế toán:***

- Tham mưu cho Giám đốc về công tác quản lý tài chính của Chi nhánh bao gồm: tính toán kinh tế và bảo vệ sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, nhằm bảo đảm quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh. Là người Giám đốc sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn, tài sản...hiện có của Chi nhánh.

- ***Ban kinh doanh tiếp thị:***

- Tham mưu cho Giám đốc Chi nhánh trong lĩnh vực khai thác thị trường trong nước và trong khu vực, tổ chức kí kết và thực hiện các hợp đồng

kinh tế. Nghiên cứu thị trường và tham gia xây dựng các phương án, định hướng chiến lược trong sản xuất kinh doanh của toàn Chi nhánh.

- **Ban điều hành sản xuất:**

- Tham mưu cho Giám đốc Chi nhánh về kế hoạch tác nghiệp sản xuất và chỉ đạo thực hiện kế hoạch. Bàn bạc thống nhất với các cơ quan có liên quan, với các chủ hàng, chủ tàu, chủ các phương tiện khác, nhằm thực hiện có hiệu quả kế hoạch đã đề ra.

- **Ban kỹ thuật vật tư:**

- Tham mưu cho Giám đốc về các lĩnh vực kỹ thuật vật tư: xây dựng kế hoạch khai thác sử dụng và sửa chữa các loại phương tiện hiện có, tổ chức quản lý kỹ thuật cơ khí, mua sắm vật tư, phụ tùng chiến lược, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất. Đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.
- Tham mưu cho Giám đốc Chi nhánh về công tác an toàn lao động bao gồm: kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ... đồng thời hướng dẫn thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động và giải quyết các chế độ cho người lao động.
- Và tham mưu cho Giám đốc Chi nhánh trong lĩnh vực tổ chức thực hiện quản lý, xây dựng, áp dụng, duy trì có hiệu quả và cải tiến liên tục các hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh theo quy định của hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9000. Đồng thời quản lý, thực hiện các công việc liên quan đến nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của cán bộ công nhân viên toàn Chi nhánh.

- **Ban hành chính- y tế:**

- Tham mưu cho Giám đốc trong lĩnh vực công tác thi đua, tuyên truyền; văn thư; quản lý; mua sắm thiết bị văn phòng phẩm; bố trí, sắp xếp nơi làm

việc cho toàn Chi nhánh; quản lý đội xe phục vụ; tiếp đón các đoàn khách trong và ngoài nước; công tác quảng cáo, thông tin và thực hiện công việc khánh tiết các hội nghị, lễ tết, các đại hội.

- **Ban công nghệ thông tin:**

- Tham mưu cho ban lãnh đạo Chi nhánh công tác về quản trị hệ thống thông tin dữ liệu hàng hóa trong toàn Chi nhánh, kết nối thông tin với Hệ thống mạng MIS của Cảng Hải Phòng.

- **Các đội kho, bãi:**

- Các tổ. đội, kho bãi là các đơn vị trực thuộc Chi nhánh trực tiếp thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh theo sự chỉ đạo của ban lãnh đạo Chi nhánh và sự giám sát, kiểm tra, điều hành của các ban nghiệp vụ.

2.1.8. Những thuận lợi và khó khăn của Chi nhánh

2.1.8.1. Thuận lợi

- Hải Phòng được mệnh danh là thành phố cảng với đường bờ biển dài là một thị trường tương đối tiềm năng cho ngành vận tải biển.
- Nước ta đã gia nhập WTO điều đó tạo cơ hội cho việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu hàng hoá thông qua Cảng sẽ tăng lên. Các dự án đầu tư đã và đang phát huy tác dụng.
- Với ưu thế rẻ và thuận tiện, ngành dịch vụ vận tải biển là một trong những ngành nghề phát triển mạnh mẽ.
- Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành, của BCH Đảng uỷ, các đồng chí lãnh đạo công ty và sự hỗ trợ của các phòng- ban chức năng đã giải quyết kịp thời một số phát sinh vướng mắc cho các đơn vị trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Công tác định hướng của Ban chấp hành Đảng bộ, sự chỉ đạo sâu sắc, kịp thời của ban giám đốc và sự nhất trí của toàn bộ Đảng viên, cán bộ công nhân viên toàn xí nghiệp ngay từ ngày đầu, tháng đầu thực hiện kế hoạch, được thể hiện trong công việc luôn đổi mới phương thức quản lý, khai thác container.

- Đầu năm 2012, dưới sự chỉ đạo quyết tâm của lãnh đạo Thành phố Hải Phòng và nhất trí ủng hộ của Chính Phủ, Sở Giao thông vận tải đã tiến hành đầu tư xây dựng nút giao thông Chùa Vẽ- Nguyễn Bình Khiêm. Nút giao thông này đã làm giảm áp lực lưu thông phương tiện lớn, tránh ùn tắc, nhanh chóng đưa hàng ra Cảng biển. Xét ở khía cạnh khác, nó còn làm giảm nguy cơ mất an toàn giao thông, tăng lưu thông hàng hóa, tạo điều kiện cho doanh nghiệp vận tải hoạt động tốt hơn, nhất là thu được hiệu quả cao hơn. Người dân cũng được hưởng lợi vì có giao thông hạ tầng phát triển.
- Có sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Hải quan khu vực II, hoa tiêu, Cảng vụ, các đại lý, hãng tàu và các bạn hàng truyền thống của xí nghiệp.
- Cảng có đội ngũ nhân viên có truyền thống đoàn kết- kiên cường- sáng tạo, có trình độ, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và khai thác cảng giúp cảng hoạt động kinh doanh tốt được nhiều bạn hàng biết đến.
- Cảng Chùa Vẽ có cơ sở vật chất tiên tiến được đầu tư, nâng cấp, đổi mới, đáp ứng kịp thời yêu cầu của công việc, của khách hàng và mọi loại hàng hoá qua Cảng.

2.1.8.2. *Khó khăn*

- Hệ thống Cảng đang tích tụ nhiều vấn đề nghiêm trọng, đó là luồng tàu bị bồi lắng không đạt chuẩn thiết kế, tàu ra vào khó khăn, phải chuyển tải gây thiệt hại lớn về kinh tế và mất an toàn hàng hải.
- Việc gia nhập WTO vừa là cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức đối với xí nghiệp.
- Đội ngũ lao động nhiều, địa bàn rộng, phức tạp nên có phần phức tạp trong công tác điều hành, chỉ đạo và quản lý.
- Công tác tiếp thị của chi nhánh còn rất nhiều mặt hạn chế.
- Chưa có chiến lược dài hạn, kế hoạch tiếp cận khách hàng cụ thể. Công tác thông tin, dự báo, phân tích còn hạn chế.

- Giá cả không ổn định, giá nhiên liệu cao, giá dầu không ổn định hiện tại vẫn ở mức cao nên sức ép giảm giá để cạnh tranh làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.
- Trình độ quản lý, khai thác của đội ngũ cán bộ công nhân viên chưa ngang hàng với yêu cầu. Công tác điều hành, bố trí sản xuất, sắp xếp lao động phục vụ khai thác ở một số khu vực chưa đổi mới, chưa tận dụng hết hiệu quả thời gian lao động.

2.1.9. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

2.1.9.1. Sản phẩm của Chi nhánh

Sản phẩm của Chi nhánh là sản phẩm dịch vụ:

- Dịch vụ cân hàng.
- Dịch vụ kho bãi, cảng biển.
- Dịch vụ xếp dỡ, kiểm đếm, giao nhận hàng hoá, đóng rút hàng hoá.
- Dịch vụ logistics và khai thuế hải quan.
- Dịch vụ hoa tiêu, lai dắt tàu biển.
- Dịch vụ cung ứng, vệ sinh, sửa chữa container và tàu biển.
- Dịch vụ ICD, kho, bãi ngoại quan, kho CFS.
- Dịch vụ Container lạnh.

2.1.9.2. Hệ thống cơ sở vật chất của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ

Các khu vực của Cảng Hải Phòng được phân bố theo lợi thế về cơ sở hạ tầng, giao thông, đường sắt - đường bộ - đường thủy và được lắp đặt các thiết bị xếp dỡ phù hợp với từng loại hàng hoá, đáp ứng và thoả mãn nhu cầu vận chuyển bằng nhiều phương tiện.

- Cầu bến:
 - Tổng chiều dài: 848m 5 cầu
 - Cầu 1 (CV1): 165m.
 - Cầu 2 (CV2): 183m.
 - Cầu 3 (CV3): 150m.

- Cầu 4+5 (CV4+CV5): 175m.
- Khả năng tiếp nhận: Có thể tiếp nhận 5 tàu Container vào neo đậu làm hàng cùng một thời điểm.
- *Kho:*
 - Diện tích : 3.300m².
 - Tên: Kho CFS
 - Loại hàng: Khai thác hàng lẻ Cont.
 - Hệ thống kho bãi Cảng Chùa Vẽ xây dựng theo tiêu chuẩn chất lượng cao, được chia theo từng khu vực chuyên dùng phù hợp với điều kiện bảo quản, xếp dỡ, vận chuyển từng loại hàng hóa.
- *Bãi Container:*
 - Diện tích: 202.110m²
 - Năng lực: 34.000 TEUS
- *Cần trục giàn chân đế (PC):*
 - Số lượng: 5 cái
 - Sức nâng: 5 tấn
- *Cần trục giàn QC:*
 - Số lượng: 4 cái
 - Sức nâng: 35,6 tấn.
- *Cần trục giàn bánh lốp RTG:*
 - Số lượng: 10 chiếc
 - Công suất: 35,6 tấn.
- *Xe nâng hàng các loại:*
 - Số lượng: 13 chiếc
 - Sức nâng: 3-45 tấn
- *Xe đầu kéo Container, rơ moóc:*

- Số lượng: 26 cái
- Công suất: 40 feet.
- *Cần trục bánh lốp:*
 - Số lượng: 2 chiếc
 - Sức nâng: 35-70 tấn
- *Cân điện tử:*
 - Số lượng: 1 cái
 - Công suất: 80-120 tấn.
- *Máy phát dự phòng:*
 - Số lượng: 3 cái
 - Công suất: 70KVA, 500KVA, 1000KVA.
- *Công nghệ thiết bị:*
 - Hệ thống mạng nối xuyên suốt từ văn phòng Cảng tới Chi nhánh Cảng Chùa vẽ bằng hệ thống mạng xương sống: cáp quang, cáp STP, cáp UTP, mạng không dây 54 Mbps.
 - Có 3 máy chủ, 83 máy tính và 52 máy in.
 - Có 3 hệ thống camera: phân bố ở tuyến cầu, tuyến bãi và tuyến cổng có chức năng cố định, quay quét. Sử dụng đường truyền cáp quang thông qua công nghệ IP truyền hình ảnh về trung tâm kiểm soát.
 - Phần mềm hệ thống dựa trên hệ điều hành Microsoft.
 - Trang bị phần mềm hệ thống quản lý bến Container Chùa vẽ: (CTMS); phần mềm quản lý nhân sự - tiền lương (MIS-G3); phần mềm hệ thống quản lý văn thư và điều hành qua mạng; phần mềm hệ thống thông tin quản lý (MIS-CHP1).

2.1.9.3. Sản lượng sản phẩm, doanh thu của Chi nhánh

Bảng 2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2014-2015

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	334,004,000,000	329,618,187,937	(4,385,812,063)	-1.33
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	86,905,000,000	109,977,000,316	23,072,000,316	20.98

Bảng 2.2. Thống kê sản lượng xếp dỡ Container giai đoạn 2014-2015

Chỉ tiêu	ĐVT	2014	2015	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối (trđ)	Số tương đối (%)
Tổng sản lượng	Tấn	5.210.000	4.999.443	(210.557)	(4)

Nhận xét:

Qua bảng trên cho ta thấy trong 2 năm vừa qua Chi nhánh có nhiều sự thay đổi trong phương án tác nghiệp. Cụ thể, năm 2015 tổng sản lượng giảm 210.557 trđ, tương ứng với 4%. Với sự thay đổi đó đã làm cho doanh thu giảm 1,33%. Tuy nhiên lợi nhuận lại tăng lên 20,98% so với năm trước. Nguyên nhân sâu xa là do giá vốn hàng bán năm 2015 giảm so với năm 2014. Hơn nữa tốc độ giảm của giá vốn hàng bán nhanh hơn tốc độ giảm của doanh thu nên doanh nghiệp vẫn có lợi nhuận.

2.2. Phân tích tình hình tài chính của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

Phân tích tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa to lớn không những đối với cơ quan, đơn vị và cá nhân bên ngoài doanh nghiệp mà nó còn có ý nghĩa đối với việc chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp người sử dụng thông tin nắm được thực trạng hoạt động tài chính, xác định rõ nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Xem xét, đánh giá nội dung phân tích tài chính sẽ đưa lại cho người sử dụng những thông tin cần thiết trên. Tuy nhiên, không phải doanh nghiệp nào cũng tiến hành công tác phân tích tài chính cũng có nội dung phân tích một cách toàn diện để có thể đáp ứng được đầy đủ những yêu cầu của người sử dụng thông tin. Nội dung phân tích tài chính hiện nay tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ gồm các nhóm chỉ tiêu tài chính:

- Phân tích cơ cấu tài sản và biến động tài sản.
- Phân tích cơ cấu nguồn vốn và biến động nguồn vốn.
- Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng.
- Phân tích phương trình Dupont.

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của Chi nhánh qua Bảng cân đối kế toán

Phân tích khái quát tình hình tài chính của Chi nhánh qua Bảng cân đối kế toán là việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, phân tích khái quát tình hình huy động, sử dụng vốn và mối quan hệ giữa tình hình huy động với tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà quản lý có thể ra các quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn phù hợp, đảm bảo cho doanh nghiệp có một cơ cấu tài chính lành mạnh, hiệu quả.

Trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán qua các năm 2014 và năm 2015, Chi nhánh đã tính ra và so sánh giữa kỳ phân tích và kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng tài sản và tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn.

2.2.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản của Chi nhánh.

Bảng 2.3. Phân tích cơ cấu tài sản giai đoạn 2014-2015

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối	%
I. Tài sản ngắn hạn	13.512.522.650	2,12	12.462.308.858	2,26	(1.050.213.792)	(8,43)
1. Tiền và tương đương tiền	25.329.000	0,002	29.738.000	0,01	4.409.000	14,8
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	0	-	0	-	0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.931.536.950	0,3	442.892.942	0,08	(1.488.644.008)	(336,12)
4. Hàng tồn kho	11.555.656.700	1,81	11.989.677.916	2,18	434.021.216	3,26
II. Tài sản dài hạn	624.194.707.445	97,88	537.887.573.711	97,74	(86.307.133.734)	(16,05)
1. Tài sản cố định	622.751.116.680	97,65	535.593.526.388	97,32	(87.157.590.292)	(16,27)
2. Tài sản dài hạn khác	1.443.590.765	0,23	2.294.047.323	0,42	850.456.558	37,07
TỔNG TÀI SẢN	637.702.230.095	100	550.349.882.569	100	(87.357.347.526)	(15,87)

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Nhận xét:

Qua bảng phân tích cơ cấu tài sản trên, ta có thể chỉ ra rằng: Tổng tài sản năm 2015 thấp hơn so với năm 2014, giảm 87,357,347,526 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 15,87%. Mức giảm này tương đối lớn, tuy nhiên chưa thể đưa ra kết luận là việc giảm này là tốt hay xấu. Vì vậy chúng ta cần xem xét do đâu tài sản giảm và việc giảm này ảnh hưởng như thế nào đối với Chi nhánh.

- Về tài sản ngắn hạn:

Tài sản ngắn hạn của Chi nhánh năm 2015 so với năm 2014 giảm 1,050,213,792 đồng tương đương với tỷ lệ giảm 8,43%. Nguyên nhân gây ra sự biến động giảm của tài sản ngắn hạn chủ yếu là do năm 2015 các khoản phải thu giảm mạnh, mặc dù các khoản vốn bằng tiền và hàng tồn kho tăng.

Các khoản phải thu giảm 1,488,644,008 đồng (-336,12%). Cụ thể, năm 2014 các khoản phải thu là 1.931.536.950 đồng, đến năm 2015 các khoản phải thu giảm còn 442.892.942 đồng. Điều này thể hiện công tác quản lý các khoản phải thu khách hàng của Chi nhánh tương đối tốt, ảnh hưởng tích cực đến chi phí sử dụng vốn.

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2015 tăng 4,409,000 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 14,83%. Tuy nhiên sự gia tăng này không đáng kể. Chi nhánh cần có chính sách tăng tiền và các khoản tương đương tiền để cải thiện tình hình thanh toán, khả năng ứng phó nợ đến hạn. . Mặt khác, còn phải kể đến sự tăng lên của hàng tồn kho. Năm 2015 so với năm 2014, hàng tồn kho tăng lên 3,26%, tương ứng với 434,021,216 đồng. Hàng tồn kho năm 2015 so với năm 2014 tăng lên không đáng kể. Điều này cho thấy công tác quản lý hàng tồn kho của Chi nhánh khá ổn định, nhiên liệu nguyên liệu cũng như công cụ dụng cụ dự trữ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sẵn sàng, kịp thời.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn của Chi nhánh là hàng tồn kho. Trong khi tài sản ngắn hạn chiếm 2,26% trong tổng tài sản thì hàng tồn kho chiếm 2,18%, các khoản phải thu chiếm 0,08% và vốn bằng tiền chiếm 0,01%

năm 2015. Điều này cho thấy sự biến động của tài sản ngắn hạn chịu ảnh hưởng từ sự biến động của các khoản mục này.

- Về tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn cũng là một yếu tố quan trọng góp phần tạo nên sự biến động về tổng giá trị tài sản của Chi nhánh. Năm 2014, tài sản dài hạn của Chi nhánh là 624,194,707,445 đồng; đến năm 2015 là 537,887,573,711 đồng tức giảm 86,307,133,734 đồng tương ứng với tỷ lệ 16,05% so với năm 2014. Nguyên nhân góp phần vào sự giảm đi của tài sản dài hạn là do tài sản hữu hình giảm mạnh.

Tài sản cố định của Chi nhánh năm 2015 giảm 87,157,590,292 đồng, tương đương với 16,27% so với năm 2014. Trên thực tế, Chi nhánh vẫn tiếp tục đầu tư tài sản cố định qua các năm nhưng mức độ đầu tư tài sản cố định năm 2015 không lớn, hơn nữa do giá trị hao mòn lũy kế tăng và phải tiếp tục phân bổ chi phí trả trước dài hạn, bên cạnh đó Chi nhánh thanh lý một số tài sản cố định nên xét cả về số tuyệt đối và tương đối, tài sản cố định của Chi nhánh giảm. Bên cạnh đó tài sản dài hạn khác cũng tăng lên, năm 2015 so với năm 2014 tăng 850,456,558 đồng, tương đương tăng 37,07%. Tài sản dài hạn khác tăng chủ yếu do chi phí trả trước dài hạn tăng. Phần tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết qua các năm.

Việc phân tích tình hình tài sản theo chiều ngang chỉ cho ta thấy biến động của các chỉ tiêu qua các năm mà chưa thấy được tỷ trọng tăng lên hay giảm đi của các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản. Do vậy, để phân tích kỹ hơn về cơ cấu tài sản ta cần phân tích tài sản theo chiều dọc. Qua đó, ta có thể thấy trong tổng tài sản thì tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn so với tài sản ngắn hạn. Cụ thể, năm 2014 tài sản ngắn hạn chiếm 2,12%, tài sản dài hạn chiếm 97,88% trong tổng tài sản. Đến năm 2015, tài sản ngắn hạn chiếm 2,26% và tài sản dài hạn chiếm 97,74% trong tổng tài sản. . Đối với doanh nghiệp kinh doanh về Cảng biển, tỷ trọng tài sản dài hạn đóng vai trò lớn. Việc tỷ trọng ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ có thể hiểu là do Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ là doanh nghiệp đã đi vào hoạt động một thời gian khá dài nên Chi nhánh không phải đầu tư cho chi phí

nguyên vật liệu (xăng, dầu,...) hay chi phí nhân công (chi phí tuyển dụng, đào tạo,...) ban đầu để phục vụ hoạt động kinh doanh.

2.2.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Chi nhánh.

Bảng 2.4. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2014-2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Tuyệt đối	%
I. Nợ phải trả	14.956.113.415	2,35	14.756.357.081	2,68	(199.756.334)	(1,35)
1. Nợ ngắn hạn	14.956.113.415	2,35	14.756.357.081	2,68	(199.756.334)	(1,35)
II. Nguồn vốn chủ sở hữu	622.751.116.680	97,65	535.593.525.488	97,32	(87.157.591.192)	(16,27)
1. Vốn ngân sách	522.236.385.860	86,6	469.631.628.414	85,33	(82.604.757.446)	(17,59)
2. Vốn tự bổ sung	70.514.730.820	11,06	65.961.897.074	11,99	(4.552.833.746)	(6,9)
TỔNG NGUỒN VỐN	637.707.230.095	100,0	550.349.882.569	100,0	(87.357.347.526)	(15,87)

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)

Nhận xét:

Dựa vào bảng phân tích cơ cấu sử dụng nguồn vốn trên đây ta thấy được tổng nguồn vốn năm 2015 giảm 87,357,347,526 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 15,87% so với năm 2014, điều này chứng tỏ trong năm 2015 Cảng đã không đầu tư thêm vốn vào hoạt động kinh doanh.

- Về nợ phải trả:

Nợ phải trả năm 2015 giảm 199,756,334 đồng (-1,35%) , trong đó phải trả công nhân viên tăng 7,179,716,606 đồng (tương đương 36,33%), các khoản phải trả phải nộp khác tăng 32,614,999 đồng (11,71%), dự phòng phải trả tăng 6,813,750,000 đồng (100%). Tuy nhiên do các khoản phải trả người bán giảm 1,123,284,250 đồng (-36,26%), chi phí phải trả giảm 8,253,968,162 đồng, phải trả nội bộ giảm 4,848,585,507 đồng (-36,26%) làm cho nợ phải trả năm 2015 giảm 1,35% so với năm 2014. Nợ phải trả của doanh nghiệp giảm tuy nhiên giảm không đáng kể, công tác thanh khoản của đơn vị chưa thực sự hiệu quả.

Chi nhánh không mắc nợ khoản vay dài hạn nào. Điều này cho thấy Chi nhánh huy động nguồn vốn bên trong khá tốt, nâng tầm độc lập tài chính cho Chi nhánh, đồng thời không bị phụ thuộc vào các khoản vốn vay và bị tăng thêm chi phí tài chính.

- Về nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn chủ sở hữu giảm 87,157,591,192 đồng (-16,27%). Vốn ngân sách giảm 82,604,757,446 đồng (17,59%), vốn tự bổ sung giảm 4,552,833,746 đồng (tương đương giảm 6,9%). Việc giảm cả vốn ngân sách lẫn vốn tự bổ sung chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị chưa thực sự hiệu quả.

Bên cạnh đó, cơ cấu nguồn vốn năm 2015 là 97,32% vốn chủ và 2,68% vốn vay. Tuy tỷ trọng vốn chủ sở hữu năm 2014 có giảm nhẹ so với năm 2014 (97,65%) nhưng vẫn chứng tỏ rằng Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ tự chủ và có tiềm lực về mặt tài chính.

2.2.2. Phân tích và đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh

Bảng 2.5. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2014-2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Tuyệt đối	%
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	334,004,000,000	100,0%	329,618,187,937	100,0%	(4,385,812,063)	-1.33%
2.DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	334,004,000,000	100,0%	329,618,187,937	100,0%	(4,385,812,063)	-1.33%
3.Giá vốn hàng bán	247,099,000,000	73.98%	219,641,187,621	66.64%	(27,457,812,379)	-12.50%
4.Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	86,905,000,000	26.02%	109,977,000,316	33.36%	23,072,000,316	20.98%
5.Chi phí quản lí doanh nghiệp	27,944,000,000	8.37%	40,546,000,000	12.30%	12,602,000,000	31.08%
6.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58,961,000,000	17.65%	69,431,000,316	21.06%	10,470,000,316	15.08%

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)

Nhận xét:

Căn cứ vào bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ ta thấy, chỉ số doanh thu năm 2015 so với năm 2014 giảm 4,385,812,063 đồng (-1,33%), chứng tỏ khả năng tiêu thụ của Chi nhánh đã có phần giảm sút; trong khi đó chỉ số giá vốn hàng bán năm nay so với năm trước giảm mạnh 27,457,812,379 đồng (-12,5%) do khối lượng tiêu thụ giảm làm giá vốn hàng bán giảm. Tuy nhiên tốc độ giảm của giá vốn hàng bán nhanh hơn tốc độ giảm doanh thu thuần dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 23,072,000,316 đồng (20,98 %). Điều này cho thấy trong năm qua Chi nhánh đã tiết kiệm được một số chi phí trong quá trình kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2015 tăng 12,602,000,000 đồng so với năm 2014, tương ứng với 31,08%. Sở dĩ chi phí quản lý tăng mạnh trong năm nay là do Cảng đã chú trọng đầu tư cho khâu tuyển dụng, đào tạo nhân sự và mua máy móc thiết bị hiện đại để nâng cao hiệu quả bộ phận quản lý. Tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tương đối tuy nhiên chi phí này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với doanh thu bán hàng nên sự tăng lên của chúng vẫn bù đắp được.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Chi nhánh tăng từ 58,961,000,000 đồng lên đến 69,431,000,316 đồng, tương đương với tốc độ 15,08%. Như vậy, năm 2015, hiệu quả hoạt động kinh doanh của Chi nhánh tăng lên.

2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của Chi nhánh

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, vì vậy các nhà tài chính còn sử dụng các hệ số tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi hệ số tài chính là những biểu

hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của Công ty trong một thời kỳ nhất định.

2.2.3.1. Các hệ số khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của một Công ty được đánh giá dựa trên quy mô và khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, là những tài sản có khả năng luân chuyển nhanh, phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Bảng 2.6. Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán giai đoạn 2014-2015

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2014	2015	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Tổng tài sản	Đồng	637.707.230.095	550.349.882.569	(87.357.347.526)	(15.87)
2	Tổng nợ phải trả	Đồng	14.956.113.415	14.756.357.081	(199.756.334)	(1.35)
3	Tài sản ngắn hạn	Đồng	13.512.522.650	12.462.308.858	(1.060.213.792)	(8.43)
4	Tổng nợ ngắn hạn	Đồng	14.956.113.415	14.756.357.081	(199.756.334)	(1.35)
5	Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	25.329.000	29.738.000	4.409.000	14.83
6	Hàng tồn kho	Đồng	11.555.656.700	11.989.677.916	434.021.216	3.62
7	Hệ số thanh toán tổng quát $H1 = (1)/(2)$	Lần	42.64	37.3	(5.34)	(14.3)
8	Hệ số thanh toán ngắn hạn $H2 = (3)/(4)$	Lần	0.90	0.84	(0.06)	(6.98)
9	Hệ số thanh toán tức thời $H3 = (5)/(4)$	Lần	0.0017	0.002	0.0003	15.96
10	Hệ số thanh toán nhanh $H4 = [(3)-(6)]/(4)$	Lần	0,131	0,032	(0,099)	(3,08)

Nhìn vào bảng ta thấy:

- Hệ số thanh toán tổng quát năm 2015 có giảm so với năm 2014, từ 42,64 lần năm 2014 giảm xuống 37,3 lần năm 2015. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) của công ty thời điểm năm 2014 có 42,64 đồng giá trị tài sản đảm bảo, còn thời điểm năm 2015 là 37,3 đồng. Ta thấy hệ số thanh toán tổng quát như trên là rất tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm năm 2015 thấp hơn so với năm 2014 là do tốc độ giảm của tài sản nhanh hơn nhiều so với tốc độ giảm của nợ phải trả. Cụ thể, nợ phải trả năm 2015 so với năm 2014 giảm 199.756.334 đồng tương ứng với tốc độ giảm 1,35% ; tuy nhiên tài sản giảm 87.357.347.526 đồng tương ứng với tốc độ giảm 15,87%. Điều này đã làm cho khả năng thanh toán tổng quát của công ty giảm đi.
- Hệ số thanh toán ngắn hạn của Chi nhánh có xu hướng giảm đi. Năm 2015 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0,9 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2014 con số này giảm xuống còn 0,84 đồng. Như vậy khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2015 đã giảm 0,06 lần so với năm 2014, nguyên nhân là do tổng nợ ngắn hạn năm 2015 giảm 1,35% so với năm 2014 nhưng tài sản ngắn hạn lại giảm tới 8,43% so với năm 2014. Khả năng thanh toán của Chi nhánh cả 2 năm đều nhỏ hơn 1, ở mức thấp. Điều này cho thấy việc gặp khó khăn trong vấn đề thanh khoản nợ ngắn hạn của Chi nhánh.
- Hệ số thanh toán tức thời của Chi nhánh năm 2014 là 0,0017 lần trong khi năm 2015 là 0,002 lần, tăng 0,0003 lần so với năm 2014. Hệ số này thể hiện khả năng bù đắp nợ ngắn hạn bằng số tiền đang có của doanh nghiệp, theo kinh nghiệm hệ số này biến động từ 0,5 – 1 là bình thường. Tuy nhiên khả năng thanh toán tức thời của chi nhánh cả hai năm đều quá thấp, điều đó phần nào cho thấy tình hình thanh toán nợ còn không tốt vì tiền và các khoản tương đương tiền quá ít làm doanh nghiệp gặp khó khăn

trong vấn đề thanh khoản các khoản nợ đến hạn, các khoản cần thanh khoản nhanh.

- Hệ số thanh toán nhanh của Chi nhánh có xu hướng giảm đi. Năm 2014 hệ số thanh toán nhanh của Chi nhánh là 0,131 lần, năm 2015 con số này giảm xuống còn 0,032 lần. Như vậy khả năng thanh toán nhanh năm 2015 đã giảm 0,099 lần so với năm 2014, nguyên nhân chủ yếu là do tài sản ngắn hạn năm 2015 giảm 8,43% so với năm 2014. Khả năng thanh toán nhanh của Chi nhánh cho thấy việc khó khăn của Chi nhánh trong việc thanh toán.

Qua phân tích ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh của Chi nhánh có xu hướng giảm, Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2014 là 0,9 lần đến năm 2015 là 0,84 lần và đều nhỏ hơn 1. Hệ số thanh toán nhanh năm 2014 là 0,131; đến năm 2015 giảm còn 0,032. Hệ số thanh toán tức thời có xu hướng tăng nhẹ tuy nhiên cả 2 năm đều nhỏ hơn 0,5. Có thể thấy chi nhánh đang gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ. Tuy nhiên, do đặc thù của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ là doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc vào Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng nên tất cả các khoản chi đều có quỹ của Chi nhánh đồng thời có được nguồn vốn ngân sách từ Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng nên việc khả năng thanh toán ngắn hạn và khả năng thanh toán tức thời thấp không phải là vấn đề của Chi nhánh. Bên cạnh đó, khả năng thanh toán tổng quát của công ty lại quá tốt do tỷ trọng tài sản dài hạn của công ty cũng chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản vì vậy việc huy động vốn bên ngoài đều có thể đảm bảo, đây cũng có thể xem là dấu hiệu tốt, thể hiện tiềm lực tài chính, vị thế của Chi nhánh.

2.2.3.2. Các hệ số phản ánh cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư

Cấu trúc tài chính thường được các nhà quản lý xem xét theo nghĩa rộng, tức là xem xét cả cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ tài sản-nguồn vốn. Bởi vì cơ cấu tài sản phản ánh tình hình sử dụng vốn, cơ cấu nguồn

vốn phản ánh tình hình huy động vốn, còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để hiểu rõ hơn về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của doanh nghiệp.

Bảng 2.7. Phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư giai đoạn 2014-2015

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch	
					Tuyệt đối	(%)
1	Tổng nguồn vốn	Đồng	637.707.230.095	550.349.882.569	(87.357.347.526)	(15,87)
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	622.751.116.680	535.593.525.488	(87.157.591.192)	(16,27)
3	Nợ phải trả	Đồng	14.956.113.415	14.756.357.081	(199.756.334)	(1,35)
4	Tài sản ngắn hạn	Đồng	13.512.522.650	12.462.308.858	(1.050.213.792)	(8,03)
5	Tài sản dài hạn	Đồng	624.194.707.445	537.887.573.711	(86.307.133.734)	(16,05)
6	Tổng tài sản	Đồng	637.707.230.095	550.349.882.569	(87.357.347.526)	(15,87)
7	Hệ số nợ $H_v=(3)/(1)$	Lần	0,023	0,027	0,003	12,53
8	Tỷ suất tự tài trợ $H_c=(2)/(1)$	Lần	0,973	0,977	(0,003)	(0,35)

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ

9	Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn $T1=(5)/(6)$	Lần	0,979	0,977	(0,001)	(0,15)
10	Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn $T2=(4)/(6)$	Lần	0,021	0,023	0,001	6,43
11	Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn $T3=(2)/(5)$	Lần	1	1	0	0,00

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Hệ số nợ (Hv) là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập về tài chính của doanh nghiệp sẽ càng kém. Ta nhận thấy rằng hệ số nợ của của chi nhánh trong hai năm 2014 và 2015 có xu hướng tăng từ 0,023 lên 0,027, tăng 0,003 lần. Số liệu này cho thấy năm 2014 cứ 1 đồng vốn chi nhánh đang sử dụng thì có 0,023 đồng vay nợ, còn năm 2015 thì cứ 1 đồng vốn chi nhánh sử dụng thì có 0,027 đồng vay nợ. Điều này cho thấy chi nhánh khá độc lập về tài chính, không bị phụ thuộc vào các chủ nợ, chịu sức ép từ các khoản nợ vay và rủi ro tài chính tăng lên, nguyên nhân là do nợ phải trả giảm (1,35%) , tổng vốn giảm (15,87%).
- Tỷ suất tự tài trợ (Hc) là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Trong năm 2014 cứ 1 đồng vốn chi nhánh sử dụng thì có 0,973 đồng là vốn chủ sở hữu, sang năm 2015 thì giảm đi còn 0,977 đồng là vốn chủ sở hữu. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của chi nhánh có xu hướng tăng, cho thấy khả năng cũng như tiềm lực tài chính của Chi nhánh khá cao.
- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (T1) sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty, phản ánh tình hình trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tỷ suất này ở cả hai năm đều rất cao, cụ thể năm 2014 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,979 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2015 giảm đi còn 0,977 đồng, giảm 0,0015 đồng. Điều này cho thấy Chi nhánh rất chú trọng việc đầu tư mua sắm thêm tài sản cố định mới để phục vụ sản xuất kinh doanh, Tuy năm 2015 tỷ suất đầu tư dài hạn giảm nhẹ so với năm 2014 nhưng mức độ quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng tài sản vẫn được Chi nhánh chú trọng.
- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (T2) của công ty có xu hướng tăng nhẹ. Năm 2014 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,021 đồng đầu tư vào

tài sản ngắn hạn, năm 2015 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,023 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tăng 0,001 đồng. Việc tăng chủ yếu là do chi nhánh năm 2015 tăng hàng tồn kho.

- Tỷ suất đầu tư tài trợ tài sản dài hạn (T3) sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn CSH của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Nhìn chung tỷ suất tự tài trợ của Chi nhánh rất lớn, cả 2 năm tỷ suất tự tài trợ dài hạn không thay đổi là 1 lần. Điều này chứng tỏ khả năng tài chính của Chi nhánh là độc lập, vững vàng.

Qua phân tích trên, ta có thể thấy trong cơ cấu tổng tài sản thì tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng tài sản. Đối với đặc thù của một Công ty kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, dịch vụ kho bãi, vận tải và đại lý vận tải đường biển như Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ thì việc tài sản đóng góp vào quá trình kinh doanh là tài sản cố định là điều đương nhiên. Hơn nữa Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ đi vào hoạt động đã lâu nên những chi phí ban đầu không cần nhiều nữa, đồng thời Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ là doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc vào Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng nên việc chi các khoản đều liên quan đến Công ty tổng. Vì thế việc tài sản ngắn hạn thấp không phải là vấn đề lớn đối với Chi nhánh này.

2.2.3.3. Phân tích các chỉ số về hoạt động

Bảng 2.8. Phân tích các chỉ số về hoạt động giai đoạn 2014-2015

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	(%)
1	Giá vốn hàng bán	Đồng	247,099,000,000	219,641,187,621	(27,457,812,379)	(12,5)
2	Doanh thu thuần	Đồng	334.004.000.000	329.618.187.937	(4.385.812.063)	(1,33)
3	Các khoản phải thu bình quân	Đồng	1.765.936.335	1.187.214.946	(578.721.389)	(48,75)
4	Hàng tồn kho bình quân	Đồng	12.549.133.107	11.772.667.308	(776.465.799)	(6,6)
5	Vốn cố định bình quân	Đồng	365.032.879.238	581.041.140.578	216.008.261.341	37,18
6	Vốn lưu động bình quân	Đồng	14.457.048.128	12.987.415.754	(1.469.632.374)	(11,32)
7	Tổng vốn kinh doanh bình quân	Đồng	379.489.913.865	594.028.542.832	214.538.628.967	36,12
8	Số ngày kinh doanh	Ngày	360	360	0	0

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ

9	Vòng quay các khoản phải thu (2/3)	Vòng	189,14	277,64	88,5	31,88
10	Kỳ thu tiền bình quân (8/9)	Ngày	1,9	1,3	(0,61)	(46,79)
11	Vòng quay hàng tồn kho (1/4)	Vòng	19,69	18,66	(1,03)	(5,54)
12	Số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho (8/11)	Ngày	18,28	19,3	1,01	5,25
13	Vòng quay vốn lưu động (2/5)	Vòng	23,1	25,38	2,28	8,97
14	Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động (8/12)	Ngày	15,58	14,18	(1,4)	(9,86)
15	Hiệu suất sử dụng vốn cố định (2/5)	Lần	0,91	0,57	(0,35)	(61,29)
16	Số vòng quay toàn bộ vốn (2/7)	Vòng	0,88	0,55	(0,33)	(58,62)

Qua bảng phân tích các chỉ số về hoạt động ta thấy rằng:

- Số vòng quay các khoản phải thu của Chi nhánh qua hai năm có xu hướng tăng dần. Năm 2014 số vòng quay các khoản phải thu là 189,14 vòng, năm 2015 là 277,64 vòng, tăng 88,5 vòng so với năm 2014. Vòng quay các khoản phải thu tăng lên là do trong kỳ doanh thu thuần giảm 1,33%, trong khi các khoản phải thu bình quân giảm mạnh 48,75%, làm cho vòng quay các khoản phải thu tăng 31,88%. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đây là một dấu hiệu tốt của doanh nghiệp.
- Do vòng quay các khoản phải thu của Chi nhánh tăng đã làm cho kỳ thu tiền bình quân của công ty giảm đi. Năm 2014 kỳ thu tiền bình quân là 1,9 ngày, năm 2015 còn 1,3 ngày, giảm 0,61 ngày so với năm 2014. Đây là một dấu hiệu tốt bởi doanh nghiệp đã giảm được sự ứ đọng vốn ở khâu thanh toán, những khoản nợ khó đòi... Số ngày ở đây phản ánh tình hình tiêu thụ mà cụ thể là sức hấp dẫn của sản phẩm mà doanh nghiệp đang tiêu thụ cũng như chính sách thanh toán mà doanh nghiệp đang áp dụng.
- Vòng quay hàng tồn kho của Chi nhánh qua hai năm có xu hướng giảm đi. Cụ thể năm 2014, vòng quay hàng tồn kho là 19,67 vòng, năm 2015 là 18,66 vòng; giảm 1,03 vòng so với năm 2014. Vòng quay hàng tồn kho giảm là trong kỳ hàng tồn kho bình quân giảm 6,6% trong khi giá vốn hàng bán giảm 12,5% làm cho vòng quay hàng tồn kho giảm 6,02%. Mặc dù chỉ tiêu này có giảm 1,03 vòng so với năm 2014 nhưng vòng quay hàng tồn kho của Chi nhánh vẫn khá nhanh. Điều này cho thấy công tác quản lý hàng tồn kho của Chi nhánh khá tốt và ổn định. Hàng tồn kho luôn sẵn sàng phục vụ sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.
- Do vòng quay hàng tồn kho của Chi nhánh giảm làm cho số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho tăng lên. Năm 2014, số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho là 18,28 ngày, năm 2015 tăng lên 19,3 ngày, tăng lên 1,01 ngày. Việc tăng số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho lên 1,01 ngày (không đáng kể) cho thấy tình hình quản lý hàng tồn kho khá ổn định qua các năm.

- Vòng quay vốn lưu động của Chi nhánh qua hai năm có xu hướng tăng lên. Cụ thể, năm 2014 vòng quay vốn lưu động bình quân là 23,1 vòng tức là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 23,1 đồng doanh thu thuần. Hệ số này năm 2015 là 25,38 vòng, tăng lên 2,28 vòng so với năm 2014, có nghĩa là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ ra thì thu về 25,38 đồng doanh thu thuần. Điều này là do tốc độ giảm của vốn lưu động bình quân (11,32%) cao hơn nhiều so với tốc độ giảm của doanh thu thuần (1,33%). Như vậy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đã tăng lên.
- Ta thấy năm 2014 trung bình cứ 15,58 ngày thì vốn lưu động của Chi nhánh quay được 1 vòng, năm 2015 giảm xuống còn 14,18 ngày. Việc này là do vòng quay vốn lưu động năm 2015 tăng 2,28 vòng so với năm 2014 làm cho số ngày 1 vòng quay vốn lưu động giảm đi 1,4 ngày. Nhưng đây là điều phù hợp với loại hình kinh doanh của doanh nghiệp và việc giảm được số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là điểm tốt cần phát huy.
- Hiệu suất sử dụng vốn cố định của Chi nhánh có xu hướng giảm đi. Năm 2014 hiệu suất sử dụng vốn cố định của Chi nhánh là 0,91 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 0,91 đồng doanh thu thuần, năm 2015 hiệu suất sử dụng vốn cố định đã giảm đi là 0,57 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 0,57 đồng doanh thu thuần. Điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của Chi nhánh đang giảm đi qua các năm.
- Vòng quay toàn bộ vốn qua hai năm có xu hướng giảm đi. Năm 2014 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 0,88 đồng doanh thu thuần, đến năm 2015 đã thu được 0,55 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần đã giảm 1,33% trong khi vốn kinh doanh bình quân tăng tới 36,12%.

Như vậy, nhìn chung khả năng quản lý tài sản của Chi nhánh đang có vấn đề, Chi nhánh cần ghi nhận và tìm cách khắc phục để hiệu quả SXKD của Chi nhánh tốt hơn.

2.2.3.4. Phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời.

Các chỉ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định và là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Bảng 2.9. Phân tích các chỉ số sinh lời giai đoạn 2014-2015

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	334,004,000,000	329,618,187,937	(4,385,812,063)	1,33
2	Tổng tài sản bình quân	Đồng	379,489,927,635	594,028,556,332	214,538,628,967	37,15
3	Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	364,011,764,172	579,172,321,084	215,160,556,913	36,12
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	58,961,000,000	69,431,000,316	10,470,000,316	15,08
5	Tỷ suất LNST trên doanh thu (ROS)	%	17,7	21,1	3,4	16,19
6	Tỷ suất LNST/ Tổng tài sản (ROA)	%	15,5	11,7	(3,8)	(32,93)

7	Tỷ suất LNST trên vốn CSH bình quân (ROE)	%	16,2	12	(4,2)	(35,12)
---	---	---	------	----	-------	---------

Ta nhận thấy:

- Hệ số lãi ròng (ROS) năm 2015 so với năm 2014 tăng 3,4%. Năm 2014 cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 17,7 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2015 thì cứ 100 đồng doanh thu tạo ra được 21,1 đồng lợi nhuận sau thuế. Chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của chi nhánh đang khá tốt.
- Về tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) năm 2015 đã giảm so với năm 2014 là 3,8% do lợi nhuận sau thuế tăng và tổng tài sản bình quân tăng, tuy nhiên tốc độ tăng của tổng tài sản bình quân tăng nhanh hơn gấp nhiều lần so với tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế. Năm 2014 cứ 100 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng tạo ra được 15,5 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2015 thì cứ 100 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng thì thu được 11,7 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng lên 15,08%, trong khi tổng tài sản bình quân của Chi nhánh lại tăng là 37,15%. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Chi nhánh đang có xu hướng giảm.
- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với các chủ doanh nghiệp và nhà đầu tư. Trong hai năm 2014 và năm 2015, chỉ tiêu này có xu hướng giảm, năm 2014 tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu bình quân là 16,2% và sang năm 2015 giảm còn 12%. Trong năm 2014 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 16,2 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2015 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 12 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 4,2 đồng so với năm 2014. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu bình quân đều tăng. Tuy nhiên tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu nhanh hơn tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ của Chi nhánh đang gặp vấn đề.

2.2.4. Phân tích phương trình Dupont

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho Công ty.

2.2.4.1. Phân tích ROA

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng tài sản BQ}} = \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng tài sản BQ}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \end{aligned}$$

$$\text{ROA}_{2014} = 0,177 \times 0,88 = 0,155 \text{ (15,5\%)}$$

$$\text{ROA}_{2015} = 0,211 \times 0,55 = 0,117 \text{ (11,7\%)}$$

Từ đẳng thức trên ta thấy cứ bình quân đưa ra 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng trong năm 2014 thì tạo ra được 15,5 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2015 là 11,7 đồng. Do hai nhân tố ảnh hưởng:

- Sử dụng 100 đồng giá trị tài sản vào sản xuất kinh doanh năm 2014 tạo ra được 88 đồng doanh thu thuần, năm 2015 tạo ra được 55 đồng doanh thu thuần.
- Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2014 có 17,7 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2015 là 21,1 đồng.

Như vậy có hai hướng để tăng ROA là tăng tỷ suất lợi nhuận biên (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng vốn kinh doanh.

- Tăng ROS bằng cách tối ưu hóa mọi công đoạn hoạt động, nâng cao hiệu quả sản xuất để tăng lợi nhuận hoạt động.
- Tăng vòng quay tổng vốn kinh doanh bằng cách tăng doanh thu, giảm giá bán, tăng cường hoạt động quảng bá xúc tiến bán hàng, nâng cao chất lượng sản phẩm.

2.2.4.2. Phân tích ROE

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn CSH BQ}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng tài sản BQ}} \times \frac{\text{Tổng tài sản BQ}}{\text{Vốn CSH BQ}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản BQ}}{\text{Vốn CSH BQ}} \end{aligned}$$

$$\text{ROE}_{2014} = 0,155 \times \frac{379.489.927.365}{364.011.764.172} = 0,162 \text{ (16,2\%)}$$

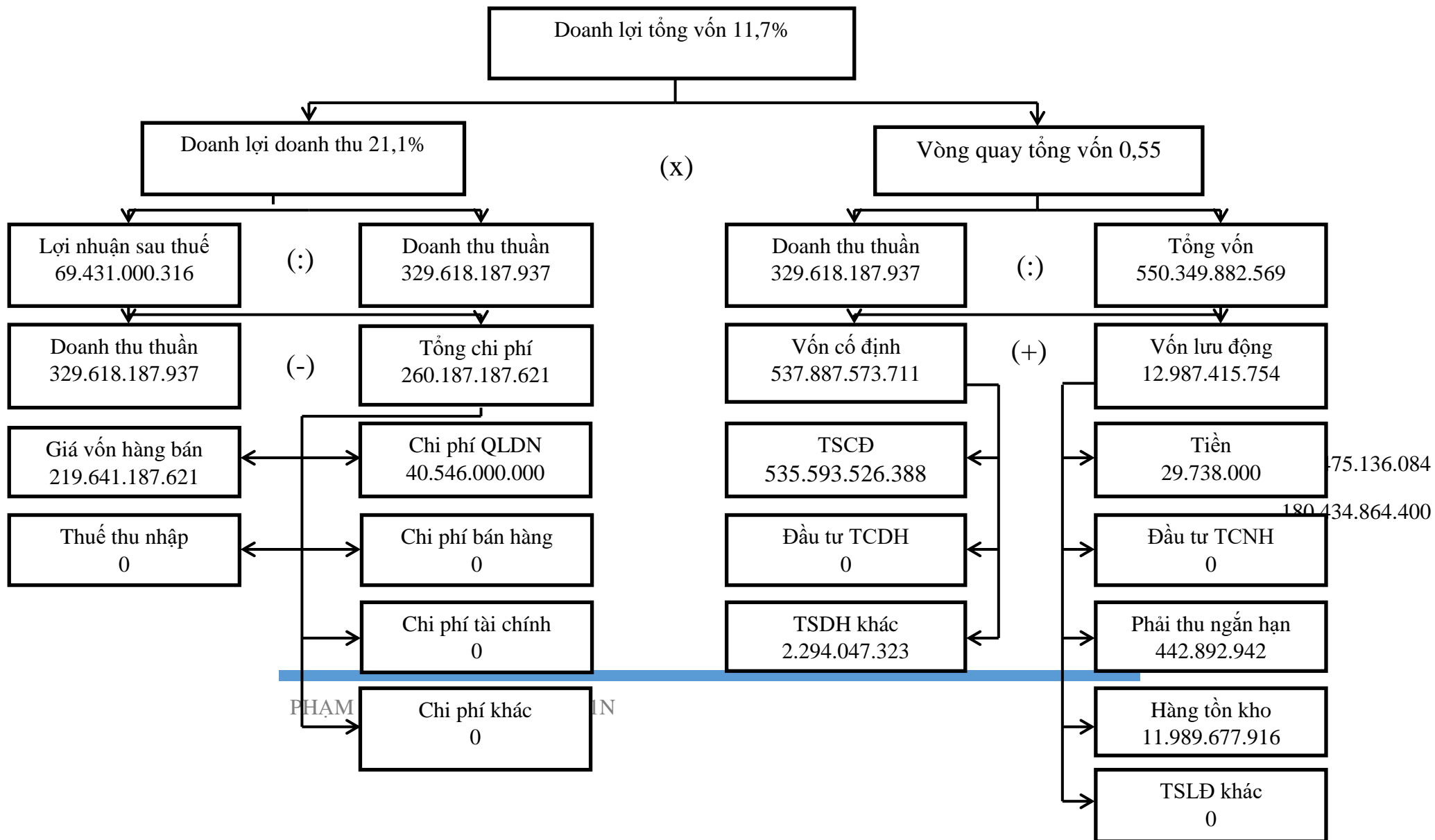
$$\text{ROE}_{2015} = 0,117 \times \frac{594.028.556.332}{579.172.321.084} = 0,12 \text{ (12\%)}$$

Ta thấy bình quân cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào sản xuất kinh doanh năm 2014 thì tạo ra được 16,2 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2015 tạo ra được 12 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, doanh lợi vốn chủ đang có xu hướng giảm qua các năm, do ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, vòng quay tổng vốn và hệ số vốn/vốn CSH (hệ số nợ).

- Năm 2014, trong 100 đồng vốn kinh doanh thì có 2,3 đồng hình thành từ vốn vay, sang năm 2015 thì 100 đồng vốn kinh doanh thì có 2,7 đồng hình thành từ vốn vay.
- Sử dụng bình quân 100 đồng vốn vào sản xuất kinh doanh năm 2014 tạo ra được 88 đồng doanh thu thuần, năm 2015 tạo ra được 55 đồng doanh thu thuần.
- Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2014 có 17,7 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2015 là 21,1 đồng.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu rất quan trọng đối với chủ doanh nghiệp, bởi vì mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng hay chính lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ việc đầu tư của vốn chủ ngày càng tốt và nâng cao uy tín đối với cổ đông, người lao động, các nhà đầu tư và Nhà nước.

Sơ đồ 2.2. Phương trình Dupont năm 2015



PHẦN 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CHI NHÁNH CẢNG CHÙA VẼ

3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

Qua quá trình phân tích ở phần trước, ta có thể rút ra những ưu, nhược điểm về tình hình tài chính của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ như sau:

3.1.1. Ưu điểm

- Mặc dù doanh thu của chi nhánh giảm đi qua các năm nhưng tốc độ giảm của giá vốn hàng bán nhanh hơn tốc độ giảm của doanh thu nên đã làm cho lợi nhuận tăng lên rất nhiều. Đây là dấu hiệu tốt, chứng tỏ công tác quản lý chi phí sản xuất của chi nhánh có hiệu quả.
- Khả năng thanh toán tổng quát của chi nhánh khá tốt, tỷ trọng tài sản dài hạn của Chi nhánh chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản vì vậy tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.
- Tiềm lực tài chính lớn, nguồn vốn tự tài trợ cao.
- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động ngày càng tăng.
- Công tác thu hồi nợ tốt.
- Hệ số lãi ròng có xu hướng tăng, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Chi nhánh khá tốt.
- Chi nhánh đã thực hiện đúng chế độ kế toán do Bộ Tài chính qui định, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới.
- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách và các qui định tài chính, thuế của Nhà nước.

3.1.2. Nhược điểm

Tuy nhiên bên cạnh những ưu điểm trên, tình hình tài chính của Chi nhánh vẫn tồn tại một số hạn chế sau:

- Cơ cấu tài sản của Chi nhánh không được hợp lý lắm. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn của Chi nhánh quá thấp so với tổng tài sản, đặc biệt là khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Hệ số thanh toán ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh và hệ số thanh toán tức thời của Chi nhánh đang gặp vấn đề cho do ở mức quá thấp, cho thấy khả năng bù đắp nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn và tiền đang có của Chi nhánh kém, gặp khó khăn trong việc thanh khoản các khoản nợ ngắn hạn đến hạn.
- Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản có xu hướng giảm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng làm giảm lợi nhuận, Chi nhánh cần tìm hiểu nguyên nhân và có phương hướng giải quyết.
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ có xu hướng giảm.

3.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tài Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng.

3.2.1. Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc mới, thiết bị hiện đại

Chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn, tiếp tục ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kho bãi, phương tiện vận tải nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh.

3.2.2. Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cho cổ đông, nhà đầu tư

Ưu tiên cho hoạt động kinh doanh là nhiệm vụ sống còn của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng. Tuy nhiên, Chi nhánh cũng như Công ty cũng luôn cần nhận thức sâu sắc, đánh giá cao sự tin tưởng và hỗ trợ của cổ đông và nhà đầu tư vào tiềm năng phát triển của Công ty. Thể hiện trách nhiệm bảo vệ lợi ích của các cổ đông và nhà đầu tư, Công ty cần thực hiện nghiêm chỉnh việc công bố thông tin đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động và quản lý. Bên cạnh đó, Công ty cũng cần thường xuyên theo dõi, giám sát quá trình đầu tư và sử dụng vốn, từ đó đánh giá và đưa ra các giải pháp kịp thời để đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất.

3.3. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp cho các nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng đúng một cách linh hoạt sẽ đem lại kết quả cao.

Với một doanh nghiệp thì khả năng tài chính là khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này kết hợp với việc tìm hiểu thực tế, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn đề xuất một số biện pháp nhằm cải thiện tài hình tài chính tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ như sau:

- Biện pháp 1: Sử dụng hợp lý chi phí quản lý doanh nghiệp
- Biện pháp 2: Thanh lý bớt một số tài sản đã quá cũ hoặc không còn phù hợp với yêu cầu của quá trình kinh doanh.

3.3.1. Biện pháp 1: Sử dụng hợp lý chi phí quản lý doanh nghiệp

3.3.1.1. Cơ sở thực hiện biện pháp

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành để tăng lợi nhuận là việc mà các doanh nghiệp, các công ty luôn suy nghĩ để phát triển doanh nghiệp, công ty mình. Do đó, công tác quản lý chi phí doanh nghiệp là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác quản lý này thì doanh nghiệp chỉ mất một khoản chi phí thấp mà hiệu quả. Và ngược lại, nếu công tác quản lý chi phí kém thì chi phí sẽ cao và làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Kiểm soát chi phí là hoạt động thiết yếu cho bất kỳ doanh nghiệp nào. Hiểu được các loại chi phí và các nhân tố ảnh hưởng tới chi phí, chúng ta có thể kiểm soát được chi phí, từ đó có thể sử dụng hợp lý chi phí, sau cùng là tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Điều này sẽ làm tăng tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán và tỷ suất lợi nhuận so với tổng chi phí. Do đó, kiểm soát và sử dụng hợp lý các khoản mục chi phí là một trong những biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng lợi nhuận cho Công ty.

Qua các số liệu phân tích ở Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng đột biến. Cụ thể, năm 2015 chi phí quản lý doanh nghiệp của Chi nhánh là 40.546.000.000 đồng, tăng 31,08% so với năm 2014 là 27.944.000.000 đồng. Từ đó có thể kết luận chung rằng tình hình chi tiêu năm 2015 tăng lên đáng kể so với năm 2014.

Để hiểu rõ thêm về tình hình gia tăng các khoản mục trong chi phí bán hàng, ta xét bảng tổng hợp chi phí sau:

Bảng 3.1. Bảng báo cáo tổng hợp chi phí quản lý doanh nghiệp giai đoạn 2014-2015

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Chênh lệch	
	Số tiền (đồng)	%	Số tiền (đồng)	%	Số tiền (đồng)	%
Chi phí QLDN	27.944.000.000	100	40.546.000.000	100	12.602.000.000	31,08
Chi lương NVQL	7.075.753.251	25,32	10.879.173.850	26,83	3.703.420.599	34,96
Khấu hao TSCĐ	17.639.262.400	63,12	17.339.262.400	42,76	(300.000.000)	(1,73)

Chi phí NVL; đồ dùng VP	997.000.445	3,57	2.950.000.000	7,28	1.952.999.555	66,2
CP DV mua ngoài (sửa chữa TSCĐ, điện nước...)	1.050.889.000	3,76	1.420.897.150	3,5	369.998.150	26,04
CP bằng tiền khác (hội nghị, đào tạo, công tác phí...)	1.181.084.904	4,23	7.956.666.600	19,62	6.775.581.696	85,16

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán)

Nhìn vào bảng ta thấy, nguyên nhân chính khiến chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2015 tăng mạnh mẽ so với năm 2014 là do chi phí lương cho nhân viên, chi phí mua nhiên liệu vật liệu, đồ dùng dụng cụ văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác đều tăng. Cụ thể, chi lương nhân viên năm 2014 là 7.075.753.251 đồng, chiếm tỷ trọng 25,32% tổng chi phí quản lý doanh nghiệp, sang năm 2015 chi lương nhân viên tăng lên 10.879.173.850 đồng, chiếm tỷ trọng 26,83% tổng chi phí quản lý doanh nghiệp; chi phí mua nhiên liệu, đồ dùng dụng cụ văn phòng năm 2014 là 997.000.445 đồng, chiếm tỷ trọng 3,57% trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp, sang năm 2015 chi phí này tăng lên 2.950.000.000 đồng, chiếm tỷ trọng 7,28% tương ứng với tốc độ tăng 66,2%;

chi phí dịch vụ mua ngoài năm 2014 là 1.050.899.000 đồng, chiếm tỷ trọng 3,76% trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp, sang năm 2015 chi phí này tăng lên là 1.420.897.150 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 26,04%, chiếm tỷ trọng 3,5% trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp. Đặc biệt, có chi phí bằng tiền khác tăng đột biến. Năm 2014 chi phí bằng tiền khác là 1.181.084.904 đồng, chiếm tỷ trọng 4,23%, sang năm 2015 chi phí này tăng lên đến 7.956.666.600 đồng, chiếm tỷ trọng 19,62%, tương ứng với tốc độ tăng 85,16%. Sở dĩ chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay tăng quá nhanh so với năm ngoái là do năm nay Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ đã chú trọng đầu tư cho khâu đào tạo nhân sự, cắt cử cán bộ đi học nâng cao trình độ quản lý ở Nhật Bản đồng thời thay mới toàn bộ đồ dùng, dụng cụ văn phòng, mua máy móc thiết bị để nâng cao hiệu quả bộ phận quản lý.

Hiện nay Chi nhánh vẫn chưa có biện pháp giảm các khoản chi phí này nên tốc độ tăng rất nhanh, vì vậy công ty cần tìm ra biện pháp giảm phù hợp để gia tăng lợi nhuận cho Chi nhánh.

3.3.1.2. Mục đích của biện pháp

- Tiết kiệm chi phí để tăng lợi nhuận, tăng hiệu quả sử dụng vốn.
- Nâng cao trình độ tổ chức quản lý của doanh nghiệp.

3.3.1.3. Nội dung của biện pháp

- Cần có sự phối hợp giữa lãnh đạo và các nhân viên kinh doanh để tìm ra những bất hợp lý trong chi tiêu. Từ đó phân loại chi phí và lập kế hoạch cụ thể để cắt giảm những chi phí không cần thiết phát sinh trong khâu này.
- Đối với các khoản chi cho dịch vụ mua ngoài, Chi nhánh cần phải xây dựng một định mức sử dụng hợp lý bằng cách xác định rõ nội dung, phạm vi sử dụng từng loại chi phí.
- Đối với các khoản chi tiền mặt cho chi phí tiếp khách, giao dịch hội họp, chi đào tạo, đối ngoại, công tác phí, chi nhánh cần xây dựng kế hoạch chỉ tiêu cụ thể theo từng thời kỳ. Các khoản chi phải có chứng từ hợp lệ, phải

gắn với kết quả kinh doanh và phải được khống chế theo tỷ lệ tính trên tổng chi phí.

- Chi nhánh cũng nên tổ chức các buổi nói chuyện nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm làm cho cán bộ công nhân viên tự nhận thấy rằng tiết kiệm chi phí cũng chính là đem lại lợi nhuận cho Chi nhánh.
- Chi nhánh cũng cần kiên quyết xử lý, qui trách nhiệm rõ đối với những cá nhân không hoàn thành trách nhiệm quản lý, để xảy ra những bất hợp lý trong chi tiêu.

3.3.1.4. Kết quả thực hiện

Sau khi thực hiện tốt biện pháp tiết kiệm chi phí, dự kiến doanh thu giữ nguyên, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 4.054.600.000 đồng, tương ứng tỷ lệ 10%, đồng thời doanh thu tăng 5,52%.

Bảng 3.2. Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp 1

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	%
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	329.618.187.937	329.618.187.937	0	0
Giá vốn hàng bán	219.641.187.937	219.641.187.937	0	0
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	109.977.000.316	109.977.000.316	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.546.000.000	36.491.400.000	(4.054.600.000)	(10)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	69.431.000.316	73.485.600.31	4.054.600.000	5,52
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.431.000.316	73.485.600.31	4.054.600.000	5,52
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	0	0
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	0	0

Lợi nhuận sau thuế TNDN	69.431.000.316	73.485.600.31	4.054.600.000	5,52
--------------------------------	-----------------------	----------------------	----------------------	-------------

Bảng 3.3. Bảng một số chỉ tiêu tài chính (biện pháp 1)

Đơn vị: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	329.618.187.937	329.618.187.937	0	0
2	Tổng tài sản bình quân	Đồng	594.028.556.332	594.028.556.332	0	0
3	Vốn chủ sở hữu	Đồng	579.172.321.084	579.172.321.084	0	0
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	69.431.000.316	73.485.600.316	4.054.600.000	5,52
5	Tỷ suất LNST trên doanh thu (ROS)	%	21,1	22,3	1,2	5,52
6	Tỷ suất LNST/ Tổng tài sản (ROA)	%	11,7	12,4	0,7	5,52
7	Tỷ suất LNST trên vốn CSH (ROE)	%	12	12,7	0,7	5,52

Tác động của biện pháp sử dụng chi phí hợp lý đến tình hình tài chính là rất đáng kể. Tỷ suất doanh lợi doanh thu (ROS) tăng từ 21,1% lên 22,3% lần, tỷ suất doanh lợi tổng tài sản (ROA) tăng từ 11,7% lên 12,4%, tỷ suất doanh lợi

vốn chủ sở hữu (ROE) tăng từ 12% lên 12,7%. Tức là tăng 5,52% so với khi chưa thực hiện giải pháp.

Tiết kiệm được một khoản chi phí và khoản chi phí này có thể sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Chi nhánh giảm một khoản tiền vay và không mất đi chi phí sử dụng vốn nếu là vốn vay, không mất đi chi phí cơ hội nếu là vốn chủ. Tạo được thói quen tiết kiệm cho công nhân viên và góp phần tăng lợi nhuận cho Chi nhánh.

3.3.2. Biện pháp 2: Thanh lý một số tài sản đã cũ hoặc không còn phù hợp yêu cầu sử dụng của quá trình kinh doanh

3.3.2.1. Cơ sở thực hiện biện pháp

Do đặc thù của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ là một doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, dịch vụ kho bãi, vận tải và đại lý vận tải đường biển thì việc tài sản đóng góp vào quá trình kinh doanh chủ yếu là tài sản cố định. Vì thế việc sử dụng tài sản cố định một cách hiệu quả là điều hết sức cần thiết, có thể đem lại lợi nhuận tối ưu cho doanh nghiệp. Hơn nữa, do những nguyên nhân chủ quan như bảo quản, sử dụng kém làm cho tài sản hư hỏng, hoặc do nguyên nhân khách quan tạo ra như thay đổi nhiệm vụ sản xuất mà không cần dùng đến; tài sản đã quá cũ không phù hợp với công tác sản xuất hiện tại. Việc giữ lại những TSCĐ không dùng đến sẽ dẫn đến vốn bị ứ đọng gây lãng phí, gây ảnh hưởng đến năng lực sản xuất kinh doanh của Chi nhánh.

3.3.2.2. Mục đích của biện pháp

- Cải thiện năng lực sản xuất kinh doanh cho Chi nhánh.
- Gia tăng lợi nhuận.
- Tránh được việc ứ đọng vốn, thu hồi được phần nào vốn đầu tư bỏ ra.
- Giảm bớt gánh nặng chi phí sửa chữa đối với TSCĐ cũ.
- Tạo điều kiện để mua được TSCĐ mới thay thế, nâng cao năng lực sản xuất.

3.3.2.3. Nội dung của biện pháp

Xử lý nhanh những tài sản đã quá cũ là một trong các biện pháp quan trọng nhằm giải quyết tình trạng ứ đọng vốn, tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định nói riêng và hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh nói chung bởi đối với những tài sản đã quá cũ thì chi phí thường rất cao, trong đó chưa kể tới chi phí duy trì, bảo dưỡng. Điều này dẫn đến lợi nhuận giảm sút, làm giảm khả năng cạnh tranh của Chi nhánh trên thị trường.

Đối với những máy móc thiết bị quá cũ, việc không đảm bảo an toàn trong lao động sản xuất cũng là vấn đề đặt ra. Ngoài ra sự đảm bảo hoạt động thường xuyên của máy móc cũng không ổn định sẽ làm cho quá trình sản xuất kinh doanh bị gián đoạn, gây khó khăn cho Chi nhánh.

Tuy nhiên, do Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ là doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc vào Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng nên đối với số tài sản cần thanh lý, Chi nhánh không có quyền chủ động trong việc thanh lý số tài sản này.

Để tiến hành thanh lý số tài sản này, Chi nhánh phải tiến hành các hoạt động sau:

- Thứ nhất, Chi nhánh cần làm đơn trình cấp chủ quản là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng về việc đứng ra thanh lý số tài sản cố định này. Sau 30 ngày nếu có sự đồng ý của cấp trên mới có quyền đứng ra thanh lý.
- Thứ hai, trong thời gian chờ sự đồng ý cho phép thanh lý của cấp trên, Chi nhánh cần sửa chữa lại những tài sản này. Muốn vậy, khâu kỹ thuật cần kiểm tra, đánh giá để tìm ra những hỏng hóc của máy sau đó ước tính chi phí sửa chữa và trình lên đơn vị để kịp thời lập nguồn vốn kinh phí tiến hành hoạt động sửa chữa.
- Thứ ba, để hoạt động thanh lý tiến hành được nhanh chóng, Chi nhánh phải cùng chủ quản cấp trên là Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng thảo luận để có quy định cụ thể về phần trăm để lại cho Chi nhánh một cách hợp lý, phù hợp với giá trị bán thanh lý tài sản cố định. Phần tiền này không những bù đắp được toàn bộ chi phí hoạt động sửa chữa thanh lý mà còn phục vụ đầu tư đổi mới máy móc thiết bị.

- Thứ tư, sau khi Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng cho phép thanh lý bộ phận tài sản cố định này Chi nhánh tiến hành thanh lý. Chi nhánh phải tìm được đối tượng có nhu cầu mua. Đây là công việc không ít khó khăn, vì vậy Chi nhánh cần phải quảng cáo qua các phương tiện thông tin, mối quan hệ...
- Thứ năm, sau khi xác định được đối tượng cần mua bộ phận tài sản thanh lý này, Chi nhánh tiếp tục bàn thảo với khách hàng để xác định số lượng mua là bao nhiêu, giá cả thế nào hợp lý. Ở đây giá bán phải phản ánh đúng thực chất giá trị tài sản cố định đó sau khi được sửa chữa và đánh giá lại tính năng, tác dụng.

Số lãi do hoạt động thanh lý này đem lại sẽ phục vụ cho đầu tư đổi mới thiết bị, đồng thời giải quyết tình trạng ứ đọng vốn cố định, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn này.

Trong nguồn lực tài sản cố định của Chi nhánh, ngoài những tài sản mà Chi nhánh mua sắm, đầu tư trong những năm gần đây bằng nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn tự tài trợ còn có những tài sản đã quá cũ mà Chi nhánh được Nhà nước trang bị trong những ngày đầu thành lập. Những tài sản này đã không còn phù hợp với tốc độ sản xuất hiện nay. Dưới đây là bảng thống kê chi tiết số lượng phương tiện thiết bị năm 2015:

Bảng 3.4. Bảng thống kê số lượng phương tiện thiết bị năm 2015

STT	Số hiệu quản lý	Chủng loại	Nước sản xuất	Trọng tải (tấn)	Năm sử dụng	Tình trạng	Ghi chú
Ô TÔ							
1	15C-05039	HOWO 371	Trung Quốc		2013		
2	15C-05070	HOWO 371	Trung Quốc		2013		

3	15C-05082	HOWO 371	Trung Quốc		2013		
4	15C-05090	HOWO 371	Trung Quốc		2013		
5	15C-05092	HOWO 371	Trung Quốc		2013		
6	16K-5963	HUYNDAI	Hàn Quốc		1997		
7	16K-5964	HUYNDAI	Hàn Quốc		1997		
8	16K-5965	HUYNDAI	Hàn Quốc		1997		
9	16H-0804	KAMAZ	Nga				
10	16H-3604	KAMAZ	Nga				
11	16H-3605	KAMAZ	Nga				
12	16H-3611	KAMAZ	Nga				
13	16H-3612	KAMAZ	Nga				
14	16H-3613	KAMAZ	Nga				
15	16H-3621	KAMAZ	Nga				
16	16H-3622	KAMAZ	Nga				
17	16H-3623	KAMAZ	Nga				
18	16H-3630	KAMAZ	Nga				
19	16H-3631	KAMAZ	Nga				
20	16H-4937	HUYNDAI	Hàn Quốc				
21	16H-4946	HUYNDAI	Hàn Quốc				

22	16H-4949	HUYNDAI	Hàn Quốc				
23	16H-4957	HUYNDAI	Hàn Quốc				
24	16M-0880	HOWO 336	Trung Quốc		2008		
25	16M-0988	HOWO 336	Trung Quốc		2008		
26	16M-1011	HOWO 336	Trung Quốc		2008		
27	16M-1019	HOWO 336	Trung Quốc		2008		
28	16M-1021	HOWO 336	Trung Quốc		2008		
29	16M-1023	HOWO 336	Trung Quốc		2008		Chuyển từ Hoàng Diệu năm 2014
30	16M-1025	HOWO 336	Trung Quốc		2008		Chuyển từ Hoàng Diệu năm 2014
NÂNG HÀNG NHỎ							
1	E47	TCM	Nhật Bản	4			Cần trục
2	E52	TCM	Nhật Bản	5	2011		FD45Z7

3	E56	TCM	Nhật Bản	4	1996		FD35Z7
4	E63	TCM	Nhật Bản	10	2000		FD100Z8
5	E65	TCM	Nhật Bản	4	2000		FD35C8
6	E76	TCM	Nhật Bản	4	2003		FD35T8
7	E77	TCM	Nhật Bản	4	2003		FD35T8
8	E79	TCM	Nhật Bản	4	2003		FD35T8
9	E102	TCM	Nhật Bản	25	2009		FD250-4
10	E107	TCM	Nhật Bản	4	2011		FD35T9
11	E108	TCM	Nhật Bản	4	2011		FD35T9
NÂNG HÀNG CONTAINER							
1	E80	TCM	Nhật Bản	7	2004		DC70/4
2	E89	KANMAR	Thụy Điển	45	2005		DRF450
3	E106	KANMAR	Thụy Điển	45	2010		DRF450
CẢN TRỤC							
1	K30	XCMG	Trung	35			QY35

			Quốc				
2	K32	Zoomlion	Trung Quốc	40			QY40
CẢN TRỤC GIÀN QC							
1	QC1	MITSUI	Nhật Bản	35.6	4/2001		
2	QC2	MITSUI	Nhật Bản	35.6	4/2001		
3	QC3	MITSUI	Nhật Bản	35.6	2/2007		
4	QC4	MITSUI	Nhật Bản	35.6	2/2007		
CẢN TRỤC GIÀN RTG							
1	RTG1	MITSUI	Nhật Bản	35.6	4/2001		
2	RTG2	MITSUI	Nhật Bản	35.6	4/2001		
3	RTG3	MITSUI	Nhật Bản	35.6	4/2001		
4	RTG4	MITSUI	Nhật Bản	35.6	4/2001		
5	RTG7	MITSUI	Nhật Bản	35.6	2/2007		
6	RTG8	MITSUI	Nhật Bản	35.6	2/2007		
7	RTG9	MITSUI	Nhật Bản	35.6	2/2007		

8	RTG10	mitsui	Nhật Bản	35.6	2/2007		
9	RTG11	mitsui	Nhật Bản	35.6	2/2007		
10	RTG12	mitsui	Nhật Bản	35.6	2/2007		
CẦN TRỤC CHÂN ĐẾ							
1	Kirop số 21	KIROP	Nga	5	1979		
2	Kondor 1	KRANBAU	Đức	40	1/1990		
3	Kondor 2	KRANBAU	Đức	40	1/1990		
4	Tukal 2	KRANBAU	Đức	40	12/2004		
5	Tukal 3	KRANBAU	Đức	40	5/2007		
KHUNG CẦU BÀN TỰ ĐỘNG							
1	Khung cầu số 21	20'	Úc	35	2004	Tốt	
2	Khung cầu số 25	40'	Úc	40	2003	Tốt	
3	Khung cầu Stinis số 31	20'	Hà Lan	36	2008	Tốt	
4	Khung cầu Stinis số 32	20'	Hà Lan	36	2008	Tốt	Chuyển từ Hoàng Diệu năm 2014
5	Khung cầu Stinis số 35	20'	Hà Lan	36	2008	Tốt	
6	Khung cầu Stinis số 36	40'	Hà Lan	40	2008	Tốt	Chuyển từ Hoàng

							Diệu năm 2014
7	Khung cầu Stinis số 37	40'	Hà Lan	40	2008	Tốt	
8	Khung cầu Stinis số 40	40'	Hà Lan	40	2009	Tốt	
9	Khung cầu Stinis số 41	20'	Hà Lan	36	2009	Chờ sửa chữa	
10	Khung cầu Stinis số 42	20'	Hà Lan	36	2009	Tốt	
11	Khung cầu Stinis số 43	20'	Hà Lan	36	2009	Tốt	
12	Khung cầu Stinis số 44	20'	Hà Lan	36	2009	Tốt	Chuyển từ Hoàng Diệu năm 2014
13	Khung cầu Stinis số 46	40'	Hà Lan	40	2009	Tốt	
14	Khung cầu Stinis số 47	40'	Hà Lan	40	2009	Tốt	
15	Khung cầu Stinis số 48	40'	Hà Lan	40	2009	Tốt	
16	Khung cầu Stinis số 54	20'	Hà Lan	36	2012	Tốt	
17	Khung cầu Stinis số 55	20'	Hà Lan	36	2012	Tốt	

18	Khung cầu Stinis số 59	40'	Hà Lan	40	2012	Tốt	Chuyển từ Hoàng Diệu năm 2014
----	---------------------------	-----	--------	----	------	-----	--

(Nguồn: Ban kỹ thuật)

Theo Bảng thống kê số lượng phương tiện thiết bị năm 2015 trên cũng như tình trạng phương tiện thiết bị trên thực tế, ta lập được Bảng thanh lý phương tiện thiết bị năm 2015 như sau:

Bảng 3.5. Bảng thanh lý phương tiện thiết bị dự kiến

STT	Số hiệu quản lý	Chủng loại	Nước sản xuất	Trọng tải (tấn)	Năm sử dụng	Giá thanh lý dự kiến
Ô TÔ						
1	16K-5963	HUYNDAI	Hàn Quốc		1997	220.000.000
2	16K-5964	HUYNDAI	Hàn Quốc		1997	220.000.000
3	16K-5965	HUYNDAI	Hàn Quốc		1997	220.000.000
NÂNG HÀNG NHỎ						
1	E56	TCM	Nhật Bản	4	1996	240.000.000
2	E63	TCM	Nhật Bản	10	2000	610.000.000
3	E65	TCM	Nhật Bản	4	2000	260.000.000
Tổng						1.770.000.000

+ Chi phí bằng tiền : 2.000.000 đồng.

3.3.2.4. Kết quả thực hiện

Sau khi tiến hành thanh lý một số TSCĐ quá cũ hoặc những TSCĐ Chi nhánh không còn sử dụng đến, dự kiến các chỉ tiêu giữ nguyên, thu nhập khác tăng lên 1.770.000.000 đồng, chi khác tăng lên 2.000.000 đồng, đồng thời lợi nhuận tăng lên 2,42%.

Bảng 3.6. Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp 2

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	%
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	329.618.187.937	329.618.187.937	0	0
Giá vốn hàng bán	219.641.187.937	219.641.187.937	0	0
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	109.977.000.316	109.977.000.316	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.546.000.000	40.546.000.000	0	0
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	69.431.000.316	69.431.000.316	0	0
Thu nhập khác	0	1.770.000.000	1.770.000.000	0
Chi phí khác	0	2.000.000	2.000.000	0
Lợi nhuận khác	0	1.768.000.000	1.768.000.000	0
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	69.431.000.316	71.199.000.316	1.768.000.000	2,48
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	0	0
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	0	0
Lợi nhuận sau thuế TNDN	69.431.000.316	71.199.000.316	1.768.000.000	2,48

Bảng 3.7. Bảng một số chỉ tiêu tài chính (biện pháp 2)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
					Số tuyệt đối	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	329.618.187.937	329.618.187.937	0	0
2	Tổng tài	Đồng	594.028.556.332	594.028.556.332	0	0

	sản bình quân					
3	Vốn chủ sở hữu	Đồng	579.172.321.084	579.172.321.084	0	0
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	69.431.000.316	71.199.000.316	1.768.000.000	2,48
5	Tỷ suất LNST trên doanh thu (ROS)	%	21,1	21,6	0,5	2,48
6	Tỷ suất LNST/ Tổng tài sản (ROA)	%	11,7	12	0,3	2,48
7	Tỷ suất LNST trên vốn CSH (ROE)	%	12	12,3	0,3	2,48

Việc thanh lý tài sản cố định đã quá cũ hoặc không sử dụng đến ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận của Chi nhánh. Tỷ suất doanh lợi doanh thu (ROS) tăng từ 21,1% lên 21,6% lần, tỷ suất doanh lợi tổng tài sản (ROA) tăng từ 11,7% lên 12%, tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) tăng từ 12% lên 12,3%. Tức là tăng 2,48% so với khi chưa thực hiện giải pháp.

Việc thanh lý bớt TSCĐ đã quá cũ này giúp Chi nhánh tiết kiệm được một khoản chi phí sửa chữa bảo trì bảo dưỡng cho Chi nhánh, gia tăng lợi nhuận đồng thời hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Số lợi nhuận gia tăng này Chi nhánh có thể bổ sung vào quỹ tiền mặt để chi trả những khoản phát sinh, hoặc đầu tư vào tài sản cố định mới.

3.4. Một số kiến nghị về tài chính của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ

Trên cơ sở phân tích thực trạng, ngoài những biện pháp đưa ra, luận văn xin được nêu lên một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tài chính của Chi nhánh ở những nội dung chủ yếu sau:

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của Chi nhánh phù hợp với điều kiện mới của nền kinh tế.
- Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng đội ngũ cán bộ phụ trách công tác phân tích tài chính và coi đó là hoạt động không thể thiếu trong quản lý doanh nghiệp.
- Phát huy tính hữu dụng của các thông tin trên báo cáo tài chính, là cơ sở cho việc kiểm soát tình hình tài chính cũng như việc đưa ra các quyết định đầu tư, phân chia cổ tức và nhận dạng các khả năng rủi ro của doanh nghiệp trong tương lai.
- Tăng cường công tác quản lý, định kỳ kiểm tra kiểm soát tình hình thu chi và các chỉ tiêu tài chính cơ bản.

KẾT LUẬN

Hoạt động tài chính là một trong những hoạt động cơ bản, quan trọng nhất của quá trình sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Hơn nữa, việc phân tích tài chính sẽ giúp cho nhà quản lý có cái nhìn toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp, chuẩn đoán một cách đúng đắn những mặt còn tồn tại cũng như những điểm mạnh cần phát huy của doanh nghiệp để từ đó nhà quản lý có thể giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong thời gian thực tập tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng kết hợp với những kiến thức đã học ở trường, em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: “ *Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng*”. Được sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo Kỹ sư Lê Đình Mạnh cùng sự nhiệt tình chỉ bảo của các cô chú, anh chị phòng Tài chính kế toán, phòng Kinh doanh em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Chi nhánh, em hy vọng nó sẽ đóng góp phần nhỏ vào công tác quản lý tài chính của Chi nhánh trong thời gian tới.

Tuy nhiên tài chính là một đề tài rộng lớn. Hơn nữa, do những hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo của thầy cô giáo cũng như những đóng góp ý kiến của các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn cô chú, anh chị trong Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ đã giúp đỡ em trong quá trình thực tập. Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của Nhà trường, các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh. Đặc biệt là thầy giáo Kỹ sư Lê Đình Mạnh đã nhiệt tình hướng dẫn chỉ bảo để giúp em hoàn thành luận văn này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên
Phạm Thùy Trang

PHỤ LỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

- DTT: Doanh thu thuần
TSCĐ: Tài sản cố định
TSLĐ: Tài sản lưu động
TCDH: Tài chính dài hạn
TCNH: Tài chính ngắn hạn
LNST: Lợi nhuận sau thuế
TNDN: Thu nhập doanh nghiệp
HĐKD: Hoạt động kinh doanh
CSH: Chủ sở hữu
QLDN: Quản lý doanh nghiệp
DV: Dịch vụ
CBCNV: Cán bộ công nhân viên

PHỤ LỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

1. Hệ thống bảng

- Bảng 2.1. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2014-2015
Bảng 2.2. Thống kê sản lượng xếp dỡ container giai đoạn 2014-2015
Bảng 2.3. Phân tích cơ cấu tài sản giai đoạn 2014-2015
Bảng 2.4. Phân tích cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2014-2015
Bảng 2.5. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2014-2015
Bảng 2.6. Phân tích các hệ số về khả năng thanh toán giai đoạn 2014-2015
Bảng 2.7. Phân tích các hệ số về cơ cấu tài sản, nguồn vốn và tình hình đầu tư giai đoạn 2014-2015

Bảng 2.8. Phân tích các chỉ số về hoạt động giai đoạn 2014-2015

Bảng 2.9. Phân tích các chỉ số sinh lời giai đoạn 2014-2015

Bảng 3.1. Báo cáo tổng hợp chi phí quản lý doanh nghiệp giai đoạn 2014-2015

Bảng 3.2. Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp 1

Bảng 3.3. Bảng một số chỉ tiêu tài chính (biện pháp 1)

Bảng 3.4. Bảng thống kê số lượng phương tiện thiết bị năm 2015

Bảng 3.5. Bảng thanh lý phương tiện thiết bị dự kiến

Bảng 3.6. Bảng so sánh kết quả trước và sau khi thực hiện biện pháp 2

Bảng 3.7. Bảng một số chỉ tiêu tài chính (biện pháp 2)

2. Hệ thống sơ đồ

Sơ đồ 2.1. Mô hình cơ cấu tổ chức của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.

Sơ đồ 2.2. Phương trình Dupont năm 2015

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” – Nguyễn Hải Sản, NXB Thống kê năm 2005.
2. Giáo trình “Tài chính doanh nghiệp” – Lưu Thị Hương, NXB Giáo dục năm 2005.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” – NXB Thống kê năm 1999.
4. Giáo trình “Đọc, lập và phân tích báo cáo tài chính” – Ngô Thế Chi, NXB Tài chính năm 2000.
5. Các báo cáo tài chính và số liệu, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ.
6. Luận văn tốt nghiệp các khóa IX, X Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
7. Một số tài liệu khác.